

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**  
**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: 320 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022*  
*Ho Chi Minh City, March 30, 2022*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**  
**TP.HCM**  
**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND**  
**HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:**

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 (riêng và hợp nhất).

*Audited Financial Statements 2021 (separate and consolidated);*

*Explanation on audited Financial Statements 2021 (separate and consolidated).*

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO tại đường link:

*This information will be disclosed on SABECO's website at the link below:*

- Tiếng Việt/ Vietnamese: <https://sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2021-2>
- Tiếng Anh/ English: <https://sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2021-5>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN** NT  
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE  
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



*Handwritten signature*  
KIM LANG KWEE





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước  
Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2021)
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2021)
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2021)

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



*Ngô Gim Siong Bennett*  
*Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022.



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông**

### **Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00317-22-4



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>22.877.033.322.264</b>	<b>19.513.381.452.440</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>3.606.454.403.209</b>	<b>2.726.137.088.387</b>
Tiền	111		685.368.712.799	844.203.088.387
Các khoản tương đương tiền	112		2.921.085.690.410	1.881.934.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.991.239.000.000</b>	<b>14.547.419.432.877</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	16.991.239.000.000	14.547.419.432.877
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>467.956.130.071</b>	<b>590.846.416.109</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	100.965.921.832	69.331.890.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.859.261.503	164.204.071.490
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	679.386.330.628	699.600.027.317
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10(a)	(342.255.383.892)	(342.289.573.303)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11(a)</b>	<b>1.668.001.734.209</b>	<b>1.446.832.994.933</b>
Hàng tồn kho	141		1.755.711.816.417	1.525.038.920.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(87.710.082.208)	(78.205.925.745)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>143.382.054.775</b>	<b>202.145.520.134</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	88.941.911.437	143.821.768.836
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.339.672.708	22.192.035.247
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(b)	29.100.470.630	36.131.716.051

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>7.609.991.050.161</b>	<b>7.861.591.322.918</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.640.850.386</b>	<b>11.958.390.566</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.973.013.018	5.988.013.018
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	41.960.830.291	41.278.370.471
Dự phòng phải thu khó đòi	219	10(b)	(39.292.992.923)	(39.307.992.923)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.401.799.818.086</b>	<b>4.874.503.649.521</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.301.127.455.616	3.753.389.023.744
<i>Nguyên giá</i>	222		10.847.023.021.517	10.774.956.789.192
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.545.895.565.901)	(7.021.567.765.448)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	167.492.355.505	178.134.173.132
<i>Nguyên giá</i>	225		173.582.726.065	179.020.927.499
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(6.090.370.560)	(886.754.367)
Tài sản cố định vô hình	227	15	933.180.006.965	942.980.452.645
<i>Nguyên giá</i>	228		1.102.972.910.981	1.102.196.654.036
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(169.792.904.016)	(159.216.201.391)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>41.270.248.842</b>	<b>65.173.748.670</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		67.677.985.241	92.668.621.947
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(26.407.736.399)	(27.494.873.277)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>551.470.893.844</b>	<b>28.138.829.026</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	551.470.893.844	28.138.829.026
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.125.162.874.416</b>	<b>2.351.285.997.476</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	7(c)	2.010.071.605.619	2.049.028.504.129
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(c)	434.314.271.916	665.885.700.116
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(409.691.883.024)	(444.497.086.674)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	90.468.879.905	80.868.879.905
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>477.646.364.587</b>	<b>530.530.707.659</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	263.131.483.984	330.639.468.718
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	194.842.028.699	170.769.540.045
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	19.672.851.904	29.121.698.896
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>30.487.024.372.425</b>	<b>27.374.972.775.358</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>7.892.238.669.264</b>	<b>6.159.696.384.430</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.258.020.535.153</b>	<b>5.173.043.219.872</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19(a)	2.400.247.668.451	1.652.906.614.848
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.252.571.190	64.714.811.339
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	1.416.974.562.127	1.257.298.332.033
Phải trả người lao động	314		218.498.138.481	360.587.762.596
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	370.691.834.530	237.321.466.479
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		517.454.548	781.818.369
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	2.227.840.485.776	966.919.825.167
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	321.746.371.972	448.791.959.859
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	199.849.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	238.251.448.078	183.520.779.759
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>634.218.134.111</b>	<b>986.653.164.558</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	19(b)	123.520.604.800	167.227.272.000
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	54.810.064.986	54.553.516.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	341.226.010.423	526.263.958.457
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	33.303.325.207	36.606.382.644
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	81.358.128.695	126.213.421.774
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	75.788.613.683

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>22.594.785.703.161</b>	<b>21.215.276.390.928</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>22.594.785.703.161</b>	<b>21.215.276.390.928</b>
Vốn cổ phần	411	27	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		27.339.292.861	26.865.333.874
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	1.122.241.373.127	1.122.846.170.630
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.655.871.142.263	12.374.498.805.733
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.132.670.088.304	7.805.481.048.248
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.523.201.053.959	4.569.017.757.485
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.373.313.368.684	1.275.045.554.465
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>30.487.024.372.425</b>	<b>27.374.972.775.358</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>31</b>	<b>26.578.007.393.513</b>	<b>28.135.622.624.299</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>31</b>	<b>204.261.099.655</b>	<b>174.298.787.288</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>26.373.746.293.858</b>	<b>27.961.323.837.011</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>32</b>	<b>18.765.181.482.365</b>	<b>19.460.229.052.562</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>7.608.564.811.493</b>	<b>8.501.094.784.449</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.119.597.121.857	974.401.634.870
Chi phí tài chính	22	34	22.784.167.607	105.449.377.566
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>48.739.800.374</i>	<i>63.681.326.473</i>
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	7(c)	172.939.963.562	267.405.919.991
Chi phí bán hàng	25	35	3.500.368.629.369	2.859.036.781.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	597.716.255.412	702.005.344.515
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>4.780.232.844.524</b>	<b>6.076.410.836.146</b>
Thu nhập khác	31		95.929.356.826	55.952.250.986
Chi phí khác	32		19.267.951.607	20.544.761.167
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>76.661.405.219</b>	<b>35.407.489.819</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.856.894.249.743</b>	<b>6.111.818.325.965</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>38</b>	<b>954.964.248.596</b>	<b>1.124.942.822.470</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>38</b>	<b>(27.375.546.091)</b>	<b>50.029.533.241</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>3.929.305.547.238</b>	<b>4.936.845.970.254</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		3.929.305.547.238	4.936.845.970.254
<b>Trong đó:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.677.252.341.304	4.723.496.860.190
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		252.053.205.934	213.349.110.064
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				<b>(Điều chỉnh lại)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	5.502	7.145

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.856.894.249.743</b>	<b>6.111.818.325.965</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		557.477.760.126	593.451.595.931
Các khoản dự phòng	03		(63.136.957.901)	(41.308.902.896)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(24.130.427.975)	10.993.808.785
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.072.403.100.336)	(933.512.405.110)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(172.939.963.562)	(267.405.919.991)
Chi phí lãi vay	06		48.739.800.374	63.681.326.473
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		(73.817.939.085)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4.056.683.421.384</b>	<b>5.537.717.829.157</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(52.721.845.531)	70.185.855.564
Biến động hàng tồn kho	10		(223.957.039.716)	573.632.990.375
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		658.279.721.558	(660.694.079.661)
Biến động chi phí trả trước	12		145.399.315.693	(44.422.006.927)
			<b>4.583.683.573.388</b>	<b>5.476.420.588.508</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.346.961.903)	(72.029.586.806)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(919.005.428.188)	(1.038.633.850.562)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(111.479.623.915)	(237.145.573.484)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.517.851.559.382</b>	<b>4.128.611.577.656</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(329.541.012.650)	(367.442.290.535)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		3.485.470.000	1.440.687.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(18.159.840.000.000)	(16.247.323.041.096)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		15.706.420.432.877	14.066.130.358.492
Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		444.560.822.504	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.111.565.947.946	1.023.969.279.237
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.223.348.339.323)</b>	<b>(1.523.225.006.902)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		2.984.178.514.935	3.061.076.110.807
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.301.893.636.020)	(3.309.442.411.518)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(12.727.272.727)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.096.306.570.171)	(3.734.027.010.258)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.414.021.691.256)</b>	<b>(3.995.120.583.696)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>880.481.528.803</b>	<b>(1.389.734.012.942)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>2.726.137.088.387</b>	<b>4.115.884.646.637</b>
<b>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>(164.213.981)</b>	<b>(13.545.308)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>3.606.454.403.209</b>	<b>2.726.137.088.387</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thanh Văn  
Kế toán



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SAB theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2021: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>I</b>	<b>Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,45%	94,45%	94,45%	94,45%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Bè Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>II Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>						
1	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
2	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
5	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
<b>III Công ty liên kết</b>						
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
12	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
14	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
15	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
17	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%
18	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%

(\*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepoint Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (2020: 40% và 60%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 8.135 nhân viên (1/1/2021: 8.388 nhân viên).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh giao dịch mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tài ngày mua.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty hoặc các công ty con định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	2 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê**

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 16 – 47 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 45 năm



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Ảnh hưởng của Vi rút Corona**

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 (“Covid-19”) tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam và Ban Điều hành Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

#### **5. Báo cáo bộ phận**

##### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 31 và Thuyết minh 32 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

##### **(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.186.793.254	8.109.556.005
Tiền gửi ngân hàng	684.181.919.545	836.093.532.382
Các khoản tương đương tiền	2.921.085.690.410	1.881.934.000.000
	3.606.454.403.209	2.726.137.088.387

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,20% đến 3,75% một năm (1/1/2021: 3,00% đến 4,80% một năm).

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,75% đến 6,75% một năm (1/1/2021: 3,50% đến 7,70% một năm).

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	69.600.000.000	60.000.000.000
Trái phiếu (ii)	20.868.879.905	20.868.879.905
	90.468.879.905	80.868.879.905

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,20% đến 5,50% một năm (1/1/2021: 5,50% đến 6,10% một năm).

(ii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

	31/12/2021			1/1/2021		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2.010.071.605.619	(75.707.513.102)	1.934.364.092.517	2.049.028.504.129	(102.210.427.352)	1.946.818.076.777
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	434.314.271.916	(333.984.369.922)	100.329.901.994	665.885.700.116	(342.286.659.322)	323.599.040.794
	<b>2.444.385.877.535</b>	<b>(409.691.883.024)</b>	<b>2.034.693.994.511</b>	<b>2.714.914.204.245</b>	<b>(444.497.086.674)</b>	<b>2.270.417.117.571</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Tên công ty	31/12/2021			1/1/2021		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	75.220.306.437	78.288.300.000	-	76.988.553.528	76.124.792.250	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.863.792.917	(*)	-	6.634.611.156	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	102.909.001.175	(*)	-	105.166.392.165	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mô Linh	148.317.898.412	(*)	-	138.972.042.458	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	399.664.328.265	(*)	-	421.373.260.968	(*)	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	298.120.109.369	(*)	-	289.884.838.556	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	62.864.180.949	(*)	-	62.363.920.103	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	29.620.590.750	(*)	-	26.502.914.250	(*)	(26.502.914.250)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	454.830.093.909	(*)	-	497.424.046.356	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	179.682.165.759	413.026.980.100	-	159.912.655.618	405.288.769.700	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	37.721.306.901	25.956.365.217	-	37.736.550.074	28.164.607.059	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	53.210.068.735	(*)	-	54.828.489.105	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	11.524.000.597	(*)	-	23.576.877.118	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	47.835.118.934	(*)	-	45.329.335.287	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	25.651.475.862	(*)	-	26.296.850.739	(*)	-
	2.010.071.605.619		(75.707.513.102)	2.049.028.504.129		(102.210.427.352)





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.049.028.504.129	1.878.458.174.350
Lợi nhuận được chia trong năm	172.939.963.562	267.405.919.991
Cổ tức nhận được trong năm	(212.370.821.059)	(96.428.050.315)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	473.958.987	(407.539.897)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.010.071.605.619</b>	<b>2.049.028.504.129</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Tên công ty	31/12/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	-	-	216.579.320.000	375.218.868.800	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	23.741.634.600	(27.733.505.400)	51.475.140.000	15.439.345.200	(36.035.794.800)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	10.584.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	5.145.000.000	(30.700.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	-	-	14.992.108.200	(*)	-
	434.314.271.916		(333.984.369.922)	665.885.700.116		(342.286.659.322)

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	665.885.700.116	665.885.700.116
Thanh lý trong năm	(231.571.428.200)	-
Số dư cuối năm	<u>434.314.271.916</u>	<u>665.885.700.116</u>

**(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	444.497.086.674	435.473.931.648
Dự phòng trích lập trong năm	-	9.828.266.586
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(34.805.203.650)	(805.111.560)
Số dư cuối năm	<u>409.691.883.024</u>	<u>444.497.086.674</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	18.644.465.335	7.687.442.501
Các khách hàng khác	82.321.456.497	61.644.448.104
	<hr/>	<hr/>
	100.965.921.832	69.331.890.605
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	18.644.465.335	7.687.442.501
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	7.577.154.805	1.890.142.790
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	7.242.299.241	869.066.325
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3.699.895.975	1.362.991.088
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.434.688.316	7.623.484.602
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.985.236.782	2.771.522.337
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	1.656.827.820	288.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.307.824.669	2.672.119.652
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	960.432.412	1.813.347.717
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	107.553.600	283.298.400
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	1.907.400	-
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi	315.540.611.807	329.185.963.259
Phải thu về cổ tức	2.115.900.000	37.954.694.500
Phải thu ngắn hạn khác	84.499.085.278	55.228.636.015
	679.386.330.628	699.600.027.317

*Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan*

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	306.673.790	-
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3.567.403.781	486.225.636
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3.331.029.818	2.163.474.650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2.384.727.251	738.433.728
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2.170.371.981	746.494.094
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	2.149.337.786	395.806.235
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.612.994.863	34.091.873.907
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	743.181.047	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	641.811.615	89.004.219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	551.717.303	47.736.076
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	6.455.989	-

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.941.965.291	33.259.505.471
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.018.865.000
	41.960.830.291	41.278.370.471



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

**(a) Ngắn hạn**

	Số ngày quá hạn	31/12/2021			Số ngày quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	327.346.619.725	(327.346.619.725)	-	Trên 2 năm	327.346.619.725	(327.346.619.725)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	9.897.617.714	(9.897.617.714)	-	Trên 2 năm	9.985.832.259	(9.985.832.259)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trên 2 năm	5.011.146.453	(5.011.146.453)	-	Trên 2 năm	4.957.121.319	(4.957.121.319)	-
		<u>342.255.383.892</u>	<u>(342.255.383.892)</u>	-		<u>342.289.573.303</u>	<u>(342.289.573.303)</u>	-

**(b) Dài hạn**

	Số ngày quá hạn	31/12/2021			Số ngày quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 2 năm	5.973.013.018	(5.973.013.018)	-	Trên 2 năm	5.988.013.018	(5.988.013.018)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-
		<u>39.292.992.923</u>	<u>(39.292.992.923)</u>	-		<u>39.307.992.923</u>	<u>(39.307.992.923)</u>	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi, ngắn hạn và dài hạn, trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	381.597.566.226	385.703.081.108
Dự phòng trích lập trong năm	118.310.589	991.453.684
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(167.500.000)	(1.123.305.444)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(3.973.663.122)
	381.548.376.815	381.597.566.226

## 11. Hàng tồn kho

### (a) Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	87.329.388.606	-	139.641.084.955	-
Nguyên vật liệu	377.717.585.270	(26.761.759.614)	401.351.146.325	(27.018.634.459)
Công cụ và dụng cụ	209.343.056.203	(52.437.520.781)	147.061.665.076	(43.918.674.860)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183.105.942.939	-	214.176.027.541	-
Thành phẩm	893.573.424.979	(7.758.339.742)	617.075.790.253	(6.522.583.446)
Hàng hóa	4.642.418.420	(752.462.071)	5.733.206.528	(746.032.980)
	1.755.711.816.417	(87.710.082.208)	1.525.038.920.678	(78.205.925.745)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 87.710 triệu VND (1/1/2021: 78.206 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	78.205.925.745	202.403.033.801
Dự phòng trích lập trong năm	20.124.444.747	22.752.405.970
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(8.799.249.774)	(82.788.727.822)
Dự phòng sử dụng trong năm	(101.771.108)	(53.647.174.632)
Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(1.719.267.402)	(10.513.611.572)
Số dư cuối năm	87.710.082.208	78.205.925.745

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	71.400.141.872	(51.727.289.968)	78.217.769.003	(49.096.070.107)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	49.096.070.107	29.145.767.294
Dự phòng trích lập trong năm	8.983.920.977	17.166.775.116
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(8.071.968.518)	(7.730.083.875)
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.719.267.402	10.513.611.572
Số dư cuối năm	51.727.289.968	49.096.070.107

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo	63.044.208.196	95.481.128.569
Chi phí thuê	14.442.801.559	14.409.108.940
Công cụ và dụng cụ	2.290.321.806	4.319.656.098
Chi phí trả trước khác	9.164.579.876	29.611.875.229
	<b>88.941.911.437</b>	<b>143.821.768.836</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bao bì luân chuyển	72.543.423.150	138.198.807.564
Chi phí đất trả trước	83.773.064.149	64.212.617.641
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	27.038.423.849	41.793.677.975
Chi phí trả trước khác	28.174.256.836	34.832.049.538
	<b>263.131.483.984</b>	<b>330.639.468.718</b>

(\*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 22(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	330.639.468.718	328.604.633.780
Tăng trong năm	58.348.663.542	160.165.991.884
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.610.962.880	3.326.643.517
Phân bổ trong năm	(148.912.584.744)	(161.454.452.643)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	71.700.000
Chuyển từ bất động sản đầu tư	21.400.510.680	-
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	44.462.908	(75.047.820)
	<b>263.131.483.984</b>	<b>330.639.468.718</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.115.980.817.406	8.232.148.288.565	252.733.707.252	164.844.129.295	9.249.846.674	10.774.956.789.192
Tăng trong năm	7.279.069.981	23.732.438.249	4.688.000.000	2.080.122.546	-	37.779.630.776
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.014.246.530	43.558.964.913	2.826.702.715	663.636.364	182.430.784	52.245.981.306
Chuyển từ bất động sản đầu tư	3.201.696.632	-	-	-	-	3.201.696.632
Phân loại lại	3.769.522.279	(769.989.543)	-	(3.540.036.919)	540.504.183	-
Thanh lý	(951.133.325)	(7.106.276.632)	(11.226.762.052)	(859.759.060)	-	(20.143.931.069)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.017.145.320)	-	(1.017.145.320)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.134.294.219.503</b>	<b>8.291.563.425.552</b>	<b>249.021.647.915</b>	<b>162.170.946.906</b>	<b>9.972.781.641</b>	<b>10.847.023.021.517</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.075.752.830.510	5.604.489.684.149	204.083.392.117	130.578.998.258	6.662.860.414	7.021.567.765.448
Khấu hao trong năm	96.774.469.066	416.472.347.591	14.118.827.590	13.090.426.639	966.980.792	541.423.051.678
Chuyển từ bất động sản đầu tư	2.943.771.712	-	-	-	-	2.943.771.712
Phân loại lại	3.647.876.053	(493.372.223)	-	(3.663.319.707)	508.815.877	-
Thanh lý	(951.133.325)	(7.001.368.500)	(11.226.762.052)	(859.759.060)	-	(20.039.022.937)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.178.167.814.016</b>	<b>6.013.467.291.017</b>	<b>206.975.457.655</b>	<b>139.146.346.130</b>	<b>8.138.657.083</b>	<b>7.545.895.565.901</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	1.040.227.986.896	2.627.658.604.416	48.650.315.135	34.265.131.037	2.586.986.260	3.753.389.023.744
Số dư cuối năm	956.126.405.487	2.278.096.134.535	42.046.190.260	23.024.600.776	1.834.124.558	3.301.127.455.616



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 3.615.821 triệu VND (1/1/2021: 3.177.789 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 66.622 triệu VND (1/1/2021: 62.578 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 61.027 triệu VND (1/1/2021: 61.027 triệu VND).

#### **14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	179.020.927.499
Điều chỉnh trong năm	(5.438.201.434)
	<hr/>
Số dư cuối năm	173.582.726.065
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	886.754.367
Khấu hao trong năm	5.203.616.193
	<hr/>
Số dư cuối năm	6.090.370.560
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	178.134.173.132
Số dư cuối năm	167.492.355.505
	<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất (*) VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản vô hình khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.024.181.907.580	77.910.746.456	104.000.000	1.102.196.654.036
Tăng trong năm	-	773.636.000	-	773.636.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.620.945	-	2.620.945
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.024.181.907.580</b>	<b>78.687.003.401</b>	<b>104.000.000</b>	<b>1.102.972.910.981</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	90.430.621.437	68.683.873.954	101.706.000	159.216.201.391
Khấu hao trong năm	6.814.635.334	3.759.773.291	2.294.000	10.576.702.625
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>97.245.256.771</b>	<b>72.443.647.245</b>	<b>104.000.000</b>	<b>169.792.904.016</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	933.751.286.143	9.226.872.502	2.294.000	942.980.452.645
Số dư cuối năm	926.936.650.809	6.243.356.156	-	933.180.006.965

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 66.690 triệu VND (1/1/2021: 66.192 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 304 triệu VND (1/1/2021: 304 triệu VND).

- (\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 22(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m <sup>2</sup>	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tập đoàn cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất là 30.518 triệu VND (2020: 43.276 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

## 16. Bất động sản đầu tư

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	30.909.849.865	33.412.839.013
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	10.360.398.977	31.760.909.657
	41.270.248.842	65.173.748.670

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	27.812.438.744	29.944.361.628	57.756.800.372
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3.201.696.632)	(3.201.696.632)
Thanh lý	-	(388.429.394)	(388.429.394)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.812.438.744</b>	<b>26.354.235.602</b>	<b>54.166.674.346</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.510.892.550	15.833.068.809	24.343.961.359
Khấu hao trong năm	604.618.236	1.640.445.992	2.245.064.228
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.943.771.712)	(2.943.771.712)
Thanh lý	-	(388.429.394)	(388.429.394)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.115.510.786</b>	<b>14.141.313.695</b>	<b>23.256.824.481</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	19.301.546.194	14.111.292.819	33.412.839.013
Số dư cuối năm	18.696.927.958	12.212.921.907	30.909.849.865



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	34.911.821.575
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(21.400.510.680)
	13.511.310.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	3.150.911.918
	3.150.911.918
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	31.760.909.657
Số dư cuối năm	10.360.398.977
	10.360.398.977

- (\*) Trong năm, Tập đoàn đã quyết định thay đổi mục đích sử dụng một trong các lô đất của Tập đoàn ở Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, từ mục đích nắm giữ chờ tăng giá sang xây dựng nhà xưởng. Do đó, Tập đoàn đã chuyển chi phí đất trả trước liên quan đến lô đất này từ bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12(b)).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Số dư đầu năm	28.138.829.026	307.773.703.264
Tăng trong năm	576.174.484.629	300.190.623.200
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(52.245.981.306)	(573.716.652.077)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.620.945)	(1.061.941.589)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.610.962.880)	(3.326.643.517)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(906.348.209)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(813.912.046)
Điều chỉnh khác	1.017.145.320	-
	551.470.893.844	28.138.829.026
Số dư cuối năm	551.470.893.844	28.138.829.026

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 3.766 triệu VND (2020: Không).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự án mở rộng sản xuất	454.205.653.793	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	55.809.123.448	-
Các công trình khác	41.456.116.603	28.138.829.026
	551.470.893.844	28.138.829.026

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	61.118.473.962	65.243.864.533
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	59.220.758.752	42.316.471.671
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	47.008.025.218	39.444.313.110
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	23.888.046.052	20.900.876.816
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.399.303.451	2.323.811.667
▪ Các khoản khác	20%	1.207.421.264	540.202.248
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>194.842.028.699</b>	<b>170.769.540.045</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	29.998.637.331	31.945.415.048
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	2.894.887.862	5.150.600.909
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	20%	409.800.014	(489.633.313)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>33.303.325.207</b>	<b>36.606.382.644</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán ngắn hạn**

**(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	564.615.342.170	223.084.440.143
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	236.090.797.317	136.845.628.247
Các nhà cung cấp khác	1.599.541.528.964	1.292.976.546.458
	2.400.247.668.451	1.652.906.614.848

**(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	564.615.342.170	223.084.440.143
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	44.420.956.582	19.812.398.470
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	25.307.805.043	44.976.587.953
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10.309.697.221	18.108.761.000
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	8.625.799.432	5.611.672.105
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	5.998.902.800	12.707.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4.910.444.105	11.483.668.900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2.624.513.007	3.218.569.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.656.446.388	9.454.426.850
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.319.957.122	6.011.317.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.293.737.720	2.149.649.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	428.183.725	4.825.865.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	319.000.000
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	156.715.090.594	96.115.396.624
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	307.209.113	-

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán dài hạn**

*Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn*

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Krones AG (*)	123.420.604.800	167.127.272.000
Các nhà cung cấp khác	100.000.000	100.000.000
	<hr/>	<hr/>
	123.520.604.800	167.227.272.000
	<hr/>	<hr/>

- (\*) Phải trả dài hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và bằng tài sản cố định hữu hình. Phải trả người bán dài hạn sẽ được thanh toán vào năm 2024.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2021 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	763.546.141.686	6.942.901.451.012	(6.818.994.323.120)	-	-	887.453.269.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.508.840.202	954.964.248.596	(919.005.428.188)	(190.735.228)	912.508.591	356.189.433.973
Thuế giá trị gia tăng	147.404.543.736	12.634.139.080.899	(1.458.504.293.832)	(11.183.713.822.935)	-	139.325.507.868
Thuế thu nhập cá nhân	21.420.232.919	96.526.406.996	(87.431.714.011)	(2.936.377.977)	88.859.551	27.667.407.478
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.840.462.760	(10.840.462.760)	-	-	-
Các loại thuế khác	5.418.573.490	62.191.655.009	(56.365.784.911)	(5.041.118.177)	135.617.819	6.338.943.230
	1.257.298.332.033	20.701.563.305.272	(9.351.142.006.822)	(11.191.882.054.317)	1.136.985.961	1.416.974.562.127

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại từ thuế phải nộp VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.245.145.731	(190.735.228)	912.508.591	2.966.919.094
Thuế thu nhập cá nhân	3.717.307.576	(2.936.377.977)	88.859.551	869.789.150
Các loại thuế khác	30.169.262.744	(5.041.118.177)	135.617.819	25.263.762.386
	<b>36.131.716.051</b>	<b>(8.168.231.382)</b>	<b>1.136.985.961</b>	<b>29.100.470.630</b>

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	297.522.986.129	159.236.197.134
Chi phí lãi vay	13.198.804.841	13.139.719.501
Chi phí phải trả khác	59.970.043.560	64.945.549.844
	<b>370.691.834.530</b>	<b>237.321.466.479</b>

**22. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	112.619.187.330	134.765.892.226
Cổ tức phải trả	1.318.815.197.765	32.410.792.586
Phải trả ngắn hạn khác	61.026.227.981	64.363.267.655
	<b>2.227.840.485.776</b>	<b>966.919.825.167</b>

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 15).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	448.149.450	1.878.375.715
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
BeerCo Limited	1.727.126.808	-
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	687.285.174.000	-
<b>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và		
Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	56.487.760	719.210
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	215.350.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	10.937.943
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Super Brands Company Pte. Ltd	2.477.547.727	2.464.069.317
Chang International Co., Ltd	750.049.954	667.563.948
Chang Beer Co., Ltd	743.116.593	-
Fraser and Neave, Limited	626.614.560	481.446.018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	-	2.000.000

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	3.207.748.986	2.951.200.000
	<b>54.810.064.986</b>	<b>54.553.516.000</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2021	Biến động trong năm		31/12/2021
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	439.214.639.859	2.984.178.514.935	(3.110.316.316.020)	313.076.838.774
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	9.577.320.000	7.597.790.000	(9.577.320.000)	7.597.790.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (23(b)))	-	1.071.743.198	-	1.071.743.198
	<b>448.791.959.859</b>	<b>2.992.848.048.133</b>	<b>(3.119.893.636.020)</b>	<b>321.746.371.972</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	194.291.999.211	50.500.000.000
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	99.522.236.155	69.985.955.236
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	11.000.000.000	50.000.000.000
• Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	8.262.603.408	-
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	USD	-	60.193.452.000
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	-	55.805.010.701
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	-	50.000.000.000
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	-	37.230.221.922
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	-	35.500.000.000
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	VND	-	30.000.000.000
		<b>313.076.838.774</b>	<b>439.214.639.859</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 3,10% đến 4,50% một năm (1/1/2021: từ 3,30% đến 5,00% một năm) và các khoản vay ngắn hạn bằng USD chịu lãi suất là 2,50% một năm (1/1/2021: từ 3,00% đến 5,00% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng hàng tồn kho, phải thu ngắn hạn của khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư.

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (i)	175.597.790.000	367.175.110.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	174.297.753.621	168.666.168.457
	<hr/> 349.895.543.621	<hr/> 535.841.278.457
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.597.790.000)	(9.577.320.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.071.743.198)	-
	<hr/> (8.669.533.198)	<hr/> (9.577.320.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	341.226.010.423	526.263.958.457

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	2027	168.000.000.000	350.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	2022	5.938.590.000	13.856.710.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	2022	1.659.200.000	3.318.400.000
			<hr/> 175.597.790.000	<hr/> 367.175.110.000

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất từ 6,58% đến 8,20% một năm (1/1/2021: 7,80% đến 8,60% một năm) và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình, tài sản hình thành trong tương lai và bất động sản đầu tư.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021			1/1/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	16.101.530.820	15.029.787.622	1.071.743.198	5.947.689.088	5.947.689.088	-
Từ hai đến năm năm	64.406.123.280	59.116.000.972	5.290.122.308	65.736.670.272	65.736.670.272	-
Sau năm năm	434.741.332.140	266.805.444.025	167.935.888.115	458.787.177.940	290.121.009.483	168.666.168.457
	<b>515.248.986.240</b>	<b>340.951.232.619</b>	<b>174.297.753.621</b>	<b>530.471.537.300</b>	<b>361.805.368.843</b>	<b>168.666.168.457</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	183.520.779.759	294.925.203.277
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	170.371.174.012	170.112.525.933
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	(8.696.312.008)	(57.485.195.218)
Sử dụng trong năm	(106.944.193.685)	(224.031.754.233)
Số dư cuối năm	<u>238.251.448.078</u>	<u>183.520.779.759</u>

**25. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	126.213.421.774	135.416.747.716
Dự phòng trích lập trong năm	1.198.503.536	5.332.112.060
Chuyển (sang)/từ dự phòng phải trả ngắn hạn	(31.990.000)	172.000.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(41.518.366.385)	(1.593.618.751)
Dự phòng sử dụng trong năm	(4.503.440.230)	(13.113.819.251)
Số dư cuối năm	<u>81.358.128.695</u>	<u>126.213.421.774</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.272.873.771	1.130.372.829.157	11.231.596.467.620	18.805.262.696.774	1.270.984.359.590	20.076.247.056.364
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.723.496.860.190	4.723.496.860.190	213.349.110.064	4.936.845.970.254
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(149.318.980.876)	(149.318.980.876)	(20.793.545.057)	(170.112.525.933)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	51.522.281.739	51.522.281.739	5.962.913.479	57.485.195.218
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(7.538.772.810)	7.538.772.810	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(407.539.897)	-	(3.527.046.523.000)	(3.527.046.523.000)	(193.710.724.921)	(3.720.757.247.921)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(5.160.121.829)	(5.160.121.829)	(879.933.576)	(6.040.055.405)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	40.235.334.870	40.235.334.870	(187.026.621)	40.048.308.249
Điều chỉnh khác	-	-	-	12.114.283	1.634.714.209	1.646.828.492	320.401.507	1.967.229.999
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.865.333.874	1.122.846.170.630	12.374.498.805.733	19.940.230.836.463	1.275.045.554.465	21.215.276.390.928



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.865.333.874	1.122.846.170.630	12.374.498.805.733	19.940.230.836.463	1.275.045.554.465	21.215.276.390.928
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.677.252.341.304	3.677.252.341.304	252.053.205.934	3.929.305.547.238
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(148.992.864.643)	(148.992.864.643)	(21.378.309.369)	(170.371.174.012)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	8.087.366.226	8.087.366.226	608.945.782	8.696.312.008
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(138.226.824.350)	(2.382.710.975.350)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	473.958.987	-	-	473.958.987	-	473.958.987
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(5.058.422.702)	(5.058.422.702)	(937.933.937)	(5.996.356.639)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	111.684.257	111.684.257	315.745	112.000.002
Điều chỉnh khác	-	-	-	(604.797.503)	(5.543.616.912)	(6.148.414.415)	6.148.414.414	(1)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.339.292.861	1.122.241.373.127	13.655.871.142.263	21.221.472.334.477	1.373.313.368.684	22.594.785.703.161

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn, các quyền lợi của các cổ phiếu đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## **28. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## **29. Cổ tức**

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 26 tháng 1 năm 2021 và ngày 20 tháng 12 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông lần lượt là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) và 1.282.562 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (2020: 3.527.047 triệu VND, tương đương 5.500 VND/cổ phiếu).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	255.812.162.338	246.064.601.593
Từ hai đến năm năm	479.765.985.921	674.713.367.337
Sau năm năm	463.262.312.599	556.310.437.539
	<b>1.198.840.460.858</b>	<b>1.477.088.406.469</b>

**(b) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>Đơn vị</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
Bia	thùng/két	2.591.718	3.668.219
Nước giải khát	thùng/két	176.538	72.637
Két nhựa	cái	14.950	142.727
		<b>2.783.206</b>	<b>3.883.583</b>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	541.227	12.270.976.966	348.970	8.025.226.712
AUD	17.871	285.465.703	-	-
EUR	3.165	80.316.825	5.921	165.702.273
		<b>12.636.759.494</b>		<b>8.190.928.985</b>

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	86.977.828.511	416.256.572.434
	<b>86.977.828.511</b>	<b>416.256.572.434</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Doanh thu bán bia	23.238.177.342.527	24.825.638.007.449
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.045.469.574.053	2.960.705.983.070
▪ Doanh thu bán nước giải khát	137.129.233.756	171.263.021.494
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	47.411.234.586	71.736.427.084
▪ Doanh thu khác	109.820.008.591	106.279.185.202
	<hr/> 26.578.007.393.513	<hr/> 28.135.622.624.299
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Chiết khấu thương mại	190.197.799.804	171.883.259.341
▪ Hàng bán bị trả lại	14.063.299.851	2.415.527.947
	<hr/> 204.261.099.655	<hr/> 174.298.787.288
<b>Doanh thu thuần</b>	<hr/> 26.373.746.293.858	<hr/> 27.961.323.837.011

### 32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
<b>Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>		
▪ Giá vốn bia đã bán	15.558.536.969.969	16.418.911.045.685
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.028.411.625.842	2.845.343.798.543
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	111.802.339.869	120.956.970.990
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	43.750.632.477	59.231.832.046
▪ Giá vốn khác	22,679,914,208	15.785.405.298
	<hr/> 18,765,181,482,365	<hr/> 19.460.229.052.562



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	848.327.266.035	929.227.793.354
Lãi từ thanh lý các đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	219.311.557.533	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.947.987.367	42.079.317.739
Thu nhập từ cổ tức	1.383.714.900	3.092.406.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	626.596.022	2.117.277
	<hr/> <b>1.119.597.121.857</b>	<hr/> <b>974.401.634.870</b>

**34. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	48.739.800.374	63.681.326.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.376.309.203	32.531.682.398
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(34.805.203.650)	9.023.155.026
Chi phí tài chính khác	1.473.261.680	213.213.669
	<hr/> <b>22.784.167.607</b>	<hr/> <b>105.449.377.566</b>

**35. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.191.864.691.196	1.563.612.031.993
Chi phí nhân viên	793.247.695.388	727.197.975.815
Chi phí thuê	135.188.763.304	138.836.925.600
Chi phí bao bì luân chuyển	78.767.238.494	97.507.110.762
Chi phí vận chuyển	32.324.955.041	41.332.560.798
Chi phí khấu hao và phân bổ	25.105.571.201	23.129.282.780
Chi phí bán hàng khác	243.869.714.745	267.420.893.335
	<hr/> <b>3.500.368.629.369</b>	<hr/> <b>2.859.036.781.083</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	375.830.783.614	415.940.713.863
Chi phí thuê	58.024.994.916	75.269.818.546
Chi phí khấu hao và phân bổ	26.666.626.632	29.952.163.870
Chi phí quản lý khác	137.193.850.250	180.842.648.236
	<hr/>	<hr/>
	597.716.255.412	702.005.344.515

**37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.271.608.295.836	5.367.647.284.900
Chi phí nhân công và nhân viên	1.587.526.811.957	1.507.607.536.510
Chi phí khấu hao và phân bổ	557.477.760.126	593.451.595.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.376.124.303.125	2.876.725.251.113
Chi phí khác	403.345.950.249	542.196.698.775
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	954.011.763.892	1.123.217.746.589
Dự phòng thiếu trong những năm trước	952.484.704	1.725.075.881
	<hr/>	<hr/>
	954.964.248.596	1.124.942.822.470
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(27.375.546.091)	50.029.533.241
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>927.588.702.505</b>	<b>1.174.972.355.711</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.856.894.249.743	6.111.818.325.965
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	971.378.849.949	1.222.363.665.193
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(17.181.519.843)	(13.238.380.543)
Ưu đãi thuế	(18.021.034.836)	(15.746.768.043)
Thu nhập không bị tính thuế	(34.864.739.694)	(54.099.665.298)
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.429.988.289	13.224.601.912
Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	139.884.457	20.984.159.491
Lỗi tính thuế được sử dụng	(994.142)	(296.462.626)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	952.484.704	1.725.075.881
Các khoản khác	1.755.783.621	56.129.744
	<hr/>	<hr/>
	927.588.702.505	1.174.972.355.711

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b> <b>(Điều chỉnh lại)</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	3.677.252.341.304	4.723.496.860.190
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(148.992.864.643)	(141.231.614.650)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>3.528.259.476.661</u>	<u>4.582.265.245.540</u>

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại thành 7.145 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 7.133 VND/cổ phiếu).

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động về số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho hai năm báo cáo là 641.281.186 cổ phiếu.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Chi hộ Tập đoàn	6.155.192.544	7.606.756.051
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
<b>BeerCo Limited</b>		
Chi hộ Tập đoàn	10.185.243.890	-
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty TNHH Vietnam Beverage</b>		
Cổ tức	1.202.749.054.500	1.890.034.228.500
<b>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa</b>		
Bán nguyên vật liệu	221.117.524.072	196.805.131.646
Cung cấp dịch vụ	-	100.000.000
Bán thành phẩm	102.931.600	-
Mua hàng hóa	652.161.376.737	597.503.580.844
Giao dịch khác	-	993.519.451
Cổ tức đã nhận	-	2.600.000.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang</b>		
Bán nguyên vật liệu	254.845.958.852	258.289.840.556
Cung cấp dịch vụ	219.121.318	1.535.147.177
Bán dụng cụ và vật tư	7.600.000	-
Mua hàng hóa	775.724.723.429	872.774.105.609
Giao dịch khác	28.156.800	1.583.294.711
Cổ tức đã nhận	-	2.300.000.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ</b>		
Bán nguyên vật liệu	212.467.158.527	192.019.007.038
Cung cấp dịch vụ	-	120.000.000
Mua hàng hóa	645.412.261.719	557.922.051.140
Giao dịch khác	-	516.984.000
Cổ tức đã nhận	6.347.700.000	6.347.700.000



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung</b>		
Bán nguyên vật liệu	379.890.505.349	377.561.114.090
Cung cấp dịch vụ	563.788.528	4.193.958.670
Bán dụng cụ và vật tư	88.482.000	-
Bán hàng hóa khác	318.100.000	-
Mua hàng hóa	1.278.755.571.382	1.334.315.992.270
Mua nguyên vật liệu	1.965.336.008	-
Chi phí thuê kho	873.059.168	905.274.906
Giao dịch khác	483.091.565	1.270.671.636
Cổ tức đã nhận	24.375.807.500	33.660.770.500
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long</b>		
Bán nguyên vật liệu	261.415.069.467	267.513.653.769
Cung cấp dịch vụ	5.093.716.092	4.210.699.000
Bán thành phẩm	3.027.400	38.442.800
Bán dụng cụ và vật tư	3.260.746	-
Mua hàng hóa	802.519.930.925	884.009.075.535
Mua nguyên vật liệu	1.844.906.000	-
Cổ tức đã nhận	5.100.000.000	1.500.000.000
Giao dịch khác	446.600.000	-
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>		
Bán nguyên vật liệu	420.320.668.438	508.210.659.792
Cung cấp dịch vụ	4.216.020.541	4.732.609.337
Mua hàng hóa	1.266.494.775.070	1.555.408.213.021
Giao dịch khác	-	69.288.720
Cổ tức đã trả	3.100.027.500	5.216.685.900
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu</b>		
Bán nguyên vật liệu	48.874.437.035	71.138.672.280
Cung cấp dịch vụ	1.839.010.602	2.286.970.184
Mua hàng hóa	318.756.899.800	385.105.659.990
Mua nguyên vật liệu	146.021.200	-
Giao dịch khác	-	1.495.701.920
Cổ tức đã nhận	-	2.402.400.000
<b>Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô</b>		
Bán nguyên vật liệu	185.133.506.431	191.131.544.834
Bán thành phẩm	109.710.150	88.010.730
Bán dụng cụ và vật tư	15.675.000	-
Cung cấp dịch vụ	511.856.064	960.158.600
Mua hàng hóa	555.853.075.362	649.926.506.740
Mua nguyên vật liệu	212.961.000	-
Giao dịch khác	-	1.915.323.823
Cổ tức đã nhận	6.983.307.000	11.756.614.000

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa khác	-	6.261.779.366
Cung cấp dịch vụ	238.000.000	-
Bán phế liệu	1.851.153.399	-
Mua vật liệu bao bì	53.216.890.506	43.155.318.816
<b>Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh</b>		
Cổ tức đã nhận	32.650.829.635	29.987.776.415
Bán thành phẩm	23.583.500	-
Mua dịch vụ	7.935.167.159	2.942.120.109
<b>Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ</b>		
Bán thành phẩm	-	1.778.112.000
Bán nguyên vật liệu	1.253.280.000	-
Mua vật liệu bao bì	69.044.749.000	99.383.947.300
Giao dịch khác	-	236.645.638
<b>Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>		
Bán nguyên vật liệu và hàng hóa khác	-	1.860.158.464
Cung cấp dịch vụ	1.531.920.100	-
Mua hàng hóa	-	3.616.558.447
Mua vật liệu bao bì	1.814.231.591.609	1.541.129.091.401
Cổ tức đã nhận	136.091.200.930	-
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre</b>		
Bán nguyên vật liệu	326.526.514.717	289.630.370.143
Bán dụng cụ và vật tư	228.408.600	-
Cung cấp dịch vụ	251.625.528	1.572.178.328
Bán thành phẩm	63.620.000	-
Mua hàng hóa	944.920.801.547	954.540.383.059
Mua nguyên vật liệu	49.801.500	-
Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	4.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp</b>		
Bán thành phẩm	75.663.900	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam</b>		
Mua vật liệu bao bì	900.534.430.105	792.456.083.542
Giao dịch khác	169.800.000	-
<b>S.A.S. CTAMAD Co., Ltd</b>		
Giao dịch khác	9.090.908	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)</b> Mua hàng hóa	5.307.015.205	-
<b>Super Brands Company Pte. Ltd.</b> Chi hộ Tập đoàn	4.820.212.005	5.386.560.273
<b>Fraser and Neave, Limited</b> Chi hộ Tập đoàn	1.718.509.256	4.797.551.923
<b>Fraser &amp; Neave (Singapore) Pte. Limited</b> Chi hộ Tập đoàn	-	2.000.000
<b>InterBev (Singapore) Limited</b> Bán thành phẩm	-	214.472.290
Bán hàng hóa	274.522.020	708.326.810
<b>Chang International Co., Ltd</b> Chi hộ Tập đoàn	4.764.149.269	5.655.431.923
<b>Chang Beer Co., Ltd.</b> Chi hộ Tập đoàn	743.116.593	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b> <i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Ông Nguyễn Tiến Vỹ – Thành viên	988.000.000	735.150.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	468.000.000	-
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	468.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thành viên	869.400.000	1.581.200.000
Ông Lương Thanh Hải – Thành viên	943.000.000	1.553.150.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b> Lương và thưởng	25.242.132.835	26.166.749.443
<b>Ủy ban Kiểm toán</b> Thù lao	1.014.000.000	1.690.000.000

11.01  
1.2  
P  
11.01



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	2021 VND	2020 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	336.958.302.839	187.431.451.342

**42. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán**

*Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm*

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty đã công bố khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết ngày 14 tháng 2 năm 2022. Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

**43. Thông tin so sánh**

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 39, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwec  
Phó Tổng Giám đốc

Đen Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage  
Corporation and its subsidiaries**

Consolidated Financial Statements  
for the year ended 31 December 2021



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation  
Corporate Information**

**Enterprise Registration  
Certificate No.**

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

**Board of Directors**

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member (from 28 April 2021)
Ms. Ngo Minh Chau	Member (from 28 April 2021)
Mr. Nguyen Tien Dung	Member (until 27 April 2021)
Mr. Luong Thanh Hai	Member (until 27 April 2021)

**Board of Management**

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director (from 1 October 2021)
Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director (from 1 April 2021)
Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director (until 30 September 2021)
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Mr. Hoang Dao Hiep	Deputy General Director (until 28 February 2021)

**Audit Committee**

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

**Legal Representative**

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

**Registered Office**

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street  
Ward 12, District 5  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

**Auditor**

KPMG Limited  
Vietnam

## Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively “the Group”) for the year ended 31 December 2021.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 5 to 71 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2021, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Nguyen Siong Bennett  
General Director

Ho Chi Minh City, 29 March 2022





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

### **To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively "the Group"), which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2021, the consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 29 March 2022, as set out on pages 5 to 71.

### **Management's Responsibility**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



## Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries as at 31 December 2021 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 21-01-00317-22-4



Nelson Rodriguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2018-007-1  
*Deputy General Director*

Chang Hung Chun  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 0863-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 29 March 2022

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2021**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>22,877,033,322,264</b>	<b>19,513,381,452,440</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>3,606,454,403,209</b>	<b>2,726,137,088,387</b>
Cash	111		685,368,712,799	844,203,088,387
Cash equivalents	112		2,921,085,690,410	1,881,934,000,000
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>16,991,239,000,000</b>	<b>14,547,419,432,877</b>
Held-to-maturity investments	123	7(a)	16,991,239,000,000	14,547,419,432,877
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>467,956,130,071</b>	<b>590,846,416,109</b>
Accounts receivable from customers	131	8	100,965,921,832	69,331,890,605
Prepayments to suppliers	132		29,859,261,503	164,204,071,490
Other short-term receivables	136	9(a)	679,386,330,628	699,600,027,317
Allowance for doubtful short-term debts	137	10(a)	(342,255,383,892)	(342,289,573,303)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>11(a)</b>	<b>1,668,001,734,209</b>	<b>1,446,832,994,933</b>
Inventories	141		1,755,711,816,417	1,525,038,920,678
Allowance for inventories	149		(87,710,082,208)	(78,205,925,745)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>143,382,054,775</b>	<b>202,145,520,134</b>
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	88,941,911,437	143,821,768,836
Deductible value added tax	152		25,339,672,708	22,192,035,247
Taxes receivable from State Treasury	153	20(b)	29,100,470,630	36,131,716,051

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2021 (continued)**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Long-term assets</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>7,609,991,050,161</b>	<b>7,861,591,322,918</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>12,640,850,386</b>	<b>11,958,390,566</b>
Accounts receivable from customers – long-term	211		5,973,013,018	5,988,013,018
Loans receivable – long-term	215		4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables	216	9(b)	41,960,830,291	41,278,370,471
Allowance for doubtful long-term debts	219	10(b)	(39,292,992,923)	(39,307,992,923)
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>4,401,799,818,086</b>	<b>4,874,503,649,521</b>
Tangible fixed assets	221	13	3,301,127,455,616	3,753,389,023,744
Cost	222		10,847,023,021,517	10,774,956,789,192
Accumulated depreciation	223		(7,545,895,565,901)	(7,021,567,765,448)
Finance lease tangible fixed assets	224	14	167,492,355,505	178,134,173,132
Cost	225		173,582,726,065	179,020,927,499
Accumulated depreciation	226		(6,090,370,560)	(886,754,367)
Intangible fixed assets	227	15	933,180,006,965	942,980,452,645
Cost	228		1,102,972,910,981	1,102,196,654,036
Accumulated amortisation	229		(169,792,904,016)	(159,216,201,391)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>41,270,248,842</b>	<b>65,173,748,670</b>
Cost	231		67,677,985,241	92,668,621,947
Accumulated depreciation	232		(26,407,736,399)	(27,494,873,277)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>551,470,893,844</b>	<b>28,138,829,026</b>
Construction in progress	242	17	551,470,893,844	28,138,829,026
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>2,125,162,874,416</b>	<b>2,351,285,997,476</b>
Investments in associates and jointly controlled entities	252	7(c)	2,010,071,605,619	2,049,028,504,129
Equity investments in other entities	253	7(c)	434,314,271,916	665,885,700,116
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	7(c)	(409,691,883,024)	(444,497,086,674)
Held-to-maturity investments	255	7(b)	90,468,879,905	80,868,879,905
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>477,646,364,587</b>	<b>530,530,707,659</b>
Long-term prepaid expenses	261	12(b)	263,131,483,984	330,639,468,718
Deferred tax assets	262	18	194,842,028,699	170,769,540,045
Long-term tools, supplies and spare parts	263	11(b)	19,672,851,904	29,121,698,896
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>30,487,024,372,425</b>	<b>27,374,972,775,358</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2021 (continued)**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>7,892,238,669,264</b>	<b>6,159,696,384,430</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>7,258,020,535,153</b>	<b>5,173,043,219,872</b>
Accounts payable to suppliers	311	19(a)	2,400,247,668,451	1,652,906,614,848
Advances from customers	312		63,252,571,190	64,714,811,339
Taxes payable to State Treasury	313	20(a)	1,416,974,562,127	1,257,298,332,033
Payables to employees	314		218,498,138,481	360,587,762,596
Accrued expenses	315	21	370,691,834,530	237,321,466,479
Unearned revenue – short-term	318		517,454,548	781,818,369
Other payables – short-term	319	22(a)	2,227,840,485,776	966,919,825,167
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	23(a)	321,746,371,972	448,791,959,859
Provisions – short-term	321		-	199,849,423
Bonus and welfare fund	322	24	238,251,448,078	183,520,779,759
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>634,218,134,111</b>	<b>986,653,164,558</b>
Long-term accounts payable to suppliers	331	19(b)	123,520,604,800	167,227,272,000
Other payables – long-term	337	22(b)	54,810,064,986	54,553,516,000
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	23(b)	341,226,010,423	526,263,958,457
Deferred tax liabilities	341	18	33,303,325,207	36,606,382,644
Provisions – long-term	342	25	81,358,128,695	126,213,421,774
Science and technology development fund	343		-	75,788,613,683

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2021 (continued)**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>22,594,785,703,161</b>	<b>21,215,276,390,928</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>22,594,785,703,161</b>	<b>21,215,276,390,928</b>
Share capital	411	27	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Other capital	414		3,208,666,226	3,208,666,226
Foreign exchange differences	417		27,339,292,861	26,865,333,874
Investment and development fund	418	28	1,122,241,373,127	1,122,846,170,630
Retained profits	421		13,655,871,142,263	12,374,498,805,733
- Retained profits brought forward	421a		10,132,670,088,304	7,805,481,048,248
- Retained profit for the current year	421b		3,523,201,053,959	4,569,017,757,485
Non-controlling interest	429		1,373,313,368,684	1,275,045,554,465
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>30,487,024,372,425</b>	<b>27,374,972,775,358</b>
<b>(440 = 300 + 400)</b>				

29 March 2022

Prepared by:



Hoang Thanh Van  
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director



*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of income the year ended 31 December 2021**

**Form B 02 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2021 VND	2020 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	31	26,578,007,393,513	28,135,622,624,299
Revenue deductions	02	31	204,261,099,655	174,298,787,288
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	31	26,373,746,293,858	27,961,323,837,011
Cost of goods sold and services provided	11	32	18,765,181,482,365	19,460,229,052,562
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		7,608,564,811,493	8,501,094,784,449
Financial income	21	33	1,119,597,121,857	974,401,634,870
Financial expenses	22	34	22,784,167,607	105,449,377,566
<i>In which: Interest expense</i>	23		48,739,800,374	63,681,326,473
Share of profits in associates and jointly controlled entities	24	7(c)	172,939,963,562	267,405,919,991
Selling expenses	25	35	3,500,368,629,369	2,859,036,781,083
General and administration expenses	26	36	597,716,255,412	702,005,344,515
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		4,780,232,844,524	6,076,410,836,146
Other income	31		95,929,356,826	55,952,250,986
Other expenses	32		19,267,951,607	20,544,761,167
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		76,661,405,219	35,407,489,819
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		4,856,894,249,743	6,111,818,325,965
Income tax expense – current	51	38	954,964,248,596	1,124,942,822,470
Income tax (benefit)/expense – deferred	52	38	(27,375,546,091)	50,029,533,241
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		3,929,305,547,238	4,936,845,970,254

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

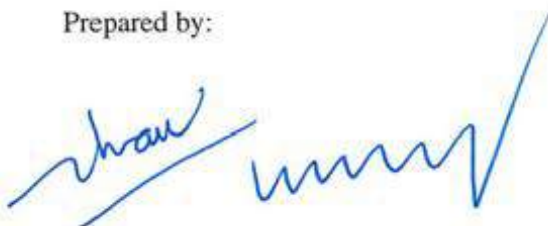
**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of income the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 02 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2021 VND	2020 VND
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)	60		3,929,305,547,238	4,936,845,970,254
<b>Attributable to:</b>				
Equity holders of the Company	61		3,677,252,341,304	4,723,496,860,190
Non-controlling interest	62		252,053,205,934	213,349,110,064
<b>Earnings per share</b>				
				<b>(Restated)</b>
Basic earnings per share	70	39	5,502	7,145

29 March 2022

Prepared by:



Hoang Thanh Van  
Accountant

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director

Ngo Gim Siong Bennett  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2021**  
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2021 VND	2020 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>01</b>	<b>4,856,894,249,743</b>	<b>6,111,818,325,965</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	557,477,760,126	593,451,595,931
Allowances and provisions	03	(63,136,957,901)	(41,308,902,896)
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(24,130,427,975)	10,993,808,785
Profits from investing activities	05	(1,072,403,100,336)	(933,512,405,110)
Shared profits in associates and jointly controlled entities	05	(172,939,963,562)	(267,405,919,991)
Interest expense	06	48,739,800,374	63,681,326,473
Reversal of science and technology development fund	07	(73,817,939,085)	-
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>4,056,683,421,384</b>	<b>5,537,717,829,157</b>
Change in receivables	09	(52,721,845,531)	70,185,855,564
Change in inventories	10	(223,957,039,716)	573,632,990,375
Change in payables and other liabilities	11	658,279,721,558	(660,694,079,661)
Change in prepaid expenses	12	145,399,315,693	(44,422,006,927)
		<b>4,583,683,573,388</b>	<b>5,476,420,588,508</b>
Interest paid	14	(35,346,961,903)	(72,029,586,806)
Corporate income tax paid	15	(919,005,428,188)	(1,038,633,850,562)
Other payments for operating activities	17	(111,479,623,915)	(237,145,573,484)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>3,517,851,559,382</b>	<b>4,128,611,577,656</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2021**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2021 VND	2020 VND
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets	21	(329,541,012,650)	(367,442,290,535)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	3,485,470,000	1,440,687,000
Placements of term deposits at banks	23	(18,159,840,000,000)	(16,247,323,041,096)
Collections of term deposits at banks	24	15,706,420,432,877	14,066,130,358,492
Proceeds from disposals of equity investments in other entities	26	444,560,822,504	-
Receipts of interests and dividends	27	1,111,565,947,946	1,023,969,279,237
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(1,223,348,339,323)</b>	<b>(1,523,225,006,902)</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from borrowings	33	2,984,178,514,935	3,061,076,110,807
Payments to settle loan principals	34	(3,301,893,636,020)	(3,309,442,411,518)
Payments to settle finance lease liabilities	35	-	(12,727,272,727)
Payments of dividends	36	(1,096,306,570,171)	(3,734,027,010,258)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(1,414,021,691,256)</b>	<b>(3,995,120,583,696)</b>
<b>Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>880,481,528,803</b>	<b>(1,389,734,012,942)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>2,726,137,088,387</b>	<b>4,115,884,646,637</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(164,213,981)</b>	<b>(13,545,308)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 6</b>	<b>3,606,454,403,209</b>	<b>2,726,137,088,387</b>

29 March 2022

Prepared by:



Hoang Thanh Van  
Accountant



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director



*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2021 comprise the Company and its subsidiaries (together referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates and jointly controlled entities.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Group are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials; to provide warehousing, logistics and transportation services; to manufacture mechanical equipment, structural steel construction, and mechanical equipment installation services; and to construct and provide real estates services.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

**(d) Group structure**

As at 31 December 2021, the Group had 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities (1/1/2021: 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities) as follows:

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No	Company name	Principal activities	31/12/2021		1/1/2021	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
<b>I</b>	<b>Subsidiaries</b>					
1	Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
2	Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	Producing and trading beverages, canned food and accessories	62.06%	62.06%	62.06%	62.06%
3	Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	66.56%	66.56%	66.56%	66.56%
4	Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Producing and trading alcohol	93.32%	93.47%	93.32%	93.47%
5	Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	Producing and trading beer and soft drinks	55.90%	56.24%	55.90%	56.24%
6	Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	54.73%	54.73%	54.73%	54.73%
7	Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	68.78%	68.78%	68.78%	68.78%
8	Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	52.11%	52.11%	52.11%	52.11%
9	Sai Gon Beer Trading Company Limited	Trading beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
10	Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
11	Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	95.07%	95.07%	95.07%	95.07%
12	Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	Wholesale of beer, alcohol drinks; wholesale of non-alcohol drinks, wholesale of other chemicals, alcohol; trading packaging; providing cargo transportation by car	94.45%	94.45%	94.45%	94.45%
13	Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company (formerly known as "Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company")	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by car services	91.24%	91.24%	91.24%	91.24%



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No	Company name	Principal activities	31/12/2021		1/1/2021	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
14	Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and transportation services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
15	Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.14%	90.14%	90.14%	90.14%
16	Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.68%	90.68%	90.68%	90.68%
17	Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by road services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
18	Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
19	Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	Manufacturing equipment used in food manufacturing, installing and maintaining machinery system and equipment	100%	100%	100%	100%
20	Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	51.00%	100%	51.00%	100%
21	Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.45%	90.45%	90.45%	90.45%
22	Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	100%	100%	100%	100%
23	Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	Producing and trading tin lid rings and metal packaging, packaging for food and beverage industry	76.81%	76.81%	76.81%	76.81%
24	Saigon Beer Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
25	Saigon Beer Group Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
26	Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	52.91%	52.91%	52.91%	52.91%

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No	Company name	Principal activities	31/12/2021		1/1/2021	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
<b>II</b>	<b>Jointly controlled entities</b>					
1	Me Linh Point Limited (*)	Providing office building leasing and management services	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%
2	Crown Beverage Cans Saigon Limited	Manufacturing aluminium cans	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
3	Malaya - Vietnam Glass Limited	Manufacturing glass products	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
4	San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	Manufacturing and trading metal packaging	35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
5	Vietnam Spirits and Wine Ltd	Producing and trading alcohol and alcohol-related products	45.00%	45.00%	45.00%	45.00%
<b>III</b>	<b>Associates</b>					
6	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
7	Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	Producing agricultural products and foods	38.62%	38.98%	38.62%	38.98%
8	Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	30.84%	33.85%	30.84%	33.85%
9	Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	32.40%	32.41%	32.40%	32.41%
10	Tan Thanh Investment Trading Company Limited	Construction and real estates	29.00%	29.00%	29.00%	29.00%
11	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
12	Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
13	Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
14	Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No	Company name	Principal activities	31/12/2021		1/1/2021	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
15	Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
16	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
17	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	27.62%	34.92%	27.62%	34.92%
18	Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	10.20%	20.00%	10.20%	20.00%

- (\*) The ownership of the Group in the joint venture with Me Linh Point Limited was stated in the joint venture agreement dated 24 November 1994 between Chuong Duong Beverages Joint Stock Company (“Chuong Duong”), a subsidiary of the Company, and the counter party Centrepoint Properties Ltd., a company established in Singapore. At the equitisation of Chuong Duong in 2014, the ownership of this joint venture agreement was transferred from Chuong Duong to the Company following the approval of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade). According to the joint venture agreement, profit allocated to each party in the joint venture follows a schedule stated in this agreement. For the year ended 31 December 2021, the ratios are 40% and 60% (2020: 40% and 60%) for the Group and the counter party, respectively.

As at 31 December 2021, the Group had 8,135 employees (1/1/2021: 8,388 employees).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

**(b) Basis of measurement**

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

**(a) Basis of consolidation**

**(i) Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) *Non-controlling interests***

Non-controlling interests (“NCI”) are measured at their proportionate share of the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

**(iii) *Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)***

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions.

Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group’s share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the investees arising from changes in the investee’s equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

**(iv) *Transactions eliminated on consolidation***

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(v) Business combination**

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the acquired year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

**(b) Foreign currency**

**(i) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency**

Assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. Income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the consolidated balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity.

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Investments**

**(i) Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Company's or its subsidiaries' management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) Investments in equity instruments of other entities**

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Group to lose their invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(e) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	3 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	2 – 15 years
▪ others	2 – 20 years



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land use rights**

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 13 to 50 years.

**(ii) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(i) Investment properties**

**(i) Investment property held to earn rental**

*Cost*

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

*Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- |                            |               |
|----------------------------|---------------|
| ▪ land use rights          | 16 – 47 years |
| ▪ buildings and structures | 5 – 45 years  |

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Investment property held for capital appreciation**

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

**(j) Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

**(k) Long-term prepaid expenses**

**(i) Returnable packaging**

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(ii) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 32 to 48 years.

**(iii) Tools and instruments**

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(l) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

**(n) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(p) Revenue and other income**

**(i) Goods sold**

Revenue from the sales of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) Services rendered**

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

**(iii) Rental income**

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Interest income**

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(v) Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(q) Leases**

**(i) Leased assets**

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated balance sheet.

**(ii) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(r) Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

**(s) Earnings per share**

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Group did not have potentially dilutive shares and therefore does not present diluted earnings per share.

**(t) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

**(u) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**(v) Comparative information**

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior year.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

#### **4. Impacts of Coronavirus**

The outbreak of the 2019 Novel Coronavirus (“Covid-19”) pandemic in Vietnam and subsequent measures imposed by the Vietnam Government have had certain impacts on the Group’s business and operating activities. The Group’s management has adapted their business strategy and applied cost saving measures to reduce its financial impacts. The Covid-19 pandemic is continuing to have significant impacts to Vietnam and the Group’s management will continue to monitor the situation of the Covid-19 pandemic and to apply appropriate measures.

#### **5. Segment reporting**

##### **(a) Business segments**

The Group’s business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers;
- Sales of raw materials; and
- Other activities include sales of alcohol, beverages and other products; and provision of rental and other services.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Group and the Group’s assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the consolidated balance sheet as at 31 December 2021 and 1 January 2021 were mainly related to the Group’s sales of beers activities. Note 31 and Note 32 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

##### **(b) Geographical segments**

The Group’s geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Group’s revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Group in the territory of Vietnam.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**6. Cash and cash equivalents**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash on hand	1,186,793,254	8,109,556,005
Cash in banks	684,181,919,545	836,093,532,382
Cash equivalents	2,921,085,690,410	1,881,934,000,000
	<hr/>	<hr/>
	3,606,454,403,209	2,726,137,088,387
	<hr/>	<hr/>

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.20% to 3.75% per annum (1/1/2021: 3.00% to 4.80% per annum).

**7. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.75% to 6.75% per annum (1/1/2021: 3.50% to 7.70% per annum).

**(b) Held-to-maturity investments – long-term**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Term deposits (i)	69,600,000,000	60,000,000,000
Bonds (ii)	20,868,879,905	20,868,879,905
	<hr/>	<hr/>
	90,468,879,905	80,868,879,905
	<hr/>	<hr/>

(i) This represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 5.20% to 5.50% per annum (1/1/2021: 5.50% to 6.10% per annum).

(ii) This represented the Group's investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment.





Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	31/12/2021			1/1/2021		
	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	4,877,957,381	(*)	(4,877,957,381)	4,877,957,381	(*)	(4,877,957,381)
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	329,653,546	(*)	-	329,653,546	(*)	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	75,220,306,437	78,288,300,000	-	76,988,553,528	76,124,792,250	-
Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	6,863,792,917	(*)	-	6,634,611,156	(*)	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	102,909,001,175	(*)	-	105,166,392,165	(*)	-
Me Linh Point Limited	148,317,898,412	(*)	-	138,972,042,458	(*)	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	399,664,328,265	(*)	-	421,373,260,968	(*)	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	298,120,109,369	(*)	-	289,884,838,556	(*)	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	62,864,180,949	(*)	-	62,363,920,103	(*)	-
Vietnam Spirits and Wine Ltd	29,620,590,750	(*)	-	26,502,914,250	(*)	(26,502,914,250)
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	454,830,093,909	(*)	-	497,424,046,356	(*)	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	179,682,165,759	413,026,980,100	-	159,912,655,618	405,288,769,700	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	37,721,306,901	25,956,365,217	-	37,736,550,074	28,164,607,059	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	53,210,068,735	(*)	-	54,828,489,105	(*)	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	11,524,000,597	(*)	-	23,576,877,118	(*)	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	47,835,118,934	(*)	-	45,329,335,287	(*)	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	25,651,475,862	(*)	-	26,296,850,739	(*)	-
	2,010,071,605,619		(75,707,513,102)	2,049,028,504,129		(102,210,427,352)

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of investment in associates and jointly controlled entities during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	2,049,028,504,129	1,878,458,174,350
Share of profits during the year	172,939,963,562	267,405,919,991
Dividends income during the year	(212,370,821,059)	(96,428,050,315)
Foreign exchange differences	473,958,987	(407,539,897)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	2,010,071,605,619	2,049,028,504,129
	<hr/>	<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Equity investments in other entities**

Company name	31/12/2021			1/1/2021		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Orient Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	216,579,320,000	375,218,868,800	-
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	50,000,000,000	(*)	-	50,000,000,000	(*)	-
PVI Holdings	51,475,140,000	23,741,634,600	(27,733,505,400)	51,475,140,000	15,439,345,200	(36,035,794,800)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	10,584,000,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	5,145,000,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	300,000,000	(*)	(300,000,000)	300,000,000	(*)	(300,000,000)
Nha Trang Trade Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
Saigon Dong Ha Tourist Joint Stock Company	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)
Development Investment Construction Joint Stock Company	-	-	-	14,992,108,200	(*)	-
	434,314,271,916		(333,984,369,922)	665,885,700,116		(342,286,659,322)



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (\*) The Group has not determined fair values of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

Movements of equity investments in other entities during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	665,885,700,116	665,885,700,116
Disposals during the year	(231,571,428,200)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	434,314,271,916	665,885,700,116
	<hr/>	<hr/>

**(iii) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments**

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	444,497,086,674	435,473,931,648
Allowance made during the year	-	9,828,266,586
Allowance reversed during the year	(34,805,203,650)	(805,111,560)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	409,691,883,024	444,497,086,674
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**8. Accounts receivable from customers**

**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	18,644,465,335	7,687,442,501
Other customers	82,321,456,497	61,644,448,104
	100,965,921,832	69,331,890,605

**(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	18,644,465,335	7,687,442,501
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	7,577,154,805	1,890,142,790
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	7,242,299,241	869,066,325
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	3,699,895,975	1,362,991,088
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	3,434,688,316	7,623,484,602
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	1,985,236,782	2,771,522,337
Crown Beverage Cans Saigon Limited	1,656,827,820	288,200
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,307,824,669	2,672,119,652
Malaya - Vietnam Glass Limited	960,432,412	1,813,347,717
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	107,553,600	283,298,400
Me Linh Point Limited	1,907,400	-
	107,553,600	283,298,400

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**9. Other receivables**

**(a) Other short-term receivables**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income receivables	315,540,611,807	329,185,963,259
Dividends receivable	2,115,900,000	37,954,694,500
Other short-term receivables	84,499,085,278	55,228,636,015
	679,386,330,628	699,600,027,317

*Other short-term receivables from related parties*

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	306,673,790	-
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	3,567,403,781	486,225,636
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	3,331,029,818	2,163,474,650
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	2,384,727,251	738,433,728
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	2,170,371,981	746,494,094
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	2,149,337,786	395,806,235
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,612,994,863	34,091,873,907
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	743,181,047	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	641,811,615	89,004,219
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	551,717,303	47,736,076
Crown Beverage Cans Saigon Limited	6,455,989	-

**(b) Other long-term receivables**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Long-term deposits	33,941,965,291	33,259,505,471
Other long-term receivables	8,018,865,000	8,018,865,000
	41,960,830,291	41,278,370,471

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	Overdue days	31/12/2021			Recoverable amount VND	Overdue days	1/1/2021		Recoverable amount VND
		Cost VND	Allowance VND				Cost VND	Allowance VND	
Other short-term receivables	Over 2 years	327,346,619,725	(327,346,619,725)	-	Over 2 years	327,346,619,725	(327,346,619,725)	-	
Prepayments to suppliers	Over 2 years	9,897,617,714	(9,897,617,714)	-	Over 2 years	9,985,832,259	(9,985,832,259)	-	
Accounts receivable from customers	Over 2 years	5,011,146,453	(5,011,146,453)	-	Over 2 years	4,957,121,319	(4,957,121,319)	-	
		<u>342,255,383,892</u>	<u>(342,255,383,892)</u>	<u>-</u>		<u>342,289,573,303</u>	<u>(342,289,573,303)</u>	<u>-</u>	

(b) Long-term

	Overdue days	31/12/2021			Recoverable amount VND	Overdue days	1/1/2021		Recoverable amount VND
		Cost VND	Allowance VND				Cost VND	Allowance VND	
Held-to-maturity investments – long-term	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	
Accounts receivable from customers – long-term	Over 2 years	5,973,013,018	(5,973,013,018)	-	Over 2 years	5,988,013,018	(5,988,013,018)	-	
Loans receivable – long-term	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	
Other long-term receivables	Over 2 years	8,451,100,000	(8,451,100,000)	-	Over 2 years	8,451,100,000	(8,451,100,000)	-	
		<u>39,292,992,923</u>	<u>(39,292,992,923)</u>	<u>-</u>		<u>39,307,992,923</u>	<u>(39,307,992,923)</u>	<u>-</u>	



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts – short-term and long-term during the year were as follows:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Opening balance	381,597,566,226	385,703,081,108
Allowance made during the year	118,310,589	991,453,684
Allowance reversed during the year	(167,500,000)	(1,123,305,444)
Allowance utilised during the year	-	(3,973,663,122)
Closing balance	<u>381,548,376,815</u>	<u>381,597,566,226</u>

## 11. Inventories

### (a) Inventories

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Cost</b> <b>VND</b>	<b>Allowance</b> <b>VND</b>	<b>Cost</b> <b>VND</b>	<b>Allowance</b> <b>VND</b>
Goods in transit	87,329,388,606	-	139,641,084,955	-
Raw materials	377,717,585,270	(26,761,759,614)	401,351,146,325	(27,018,634,459)
Tools and supplies	209,343,056,203	(52,437,520,781)	147,061,665,076	(43,918,674,860)
Work in progress	183,105,942,939	-	214,176,027,541	-
Finished goods	893,573,424,979	(7,758,339,742)	617,075,790,253	(6,522,583,446)
Merchandise inventories	4,642,418,420	(752,462,071)	5,733,206,528	(746,032,980)
	<u>1,755,711,816,417</u>	<u>(87,710,082,208)</u>	<u>1,525,038,920,678</u>	<u>(78,205,925,745)</u>

Included in inventories as at 31 December 2021 was VND87,710 million (1/1/2021: VND78,206 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	78,205,925,745	202,403,033,801
Allowance made during the year	20,124,444,747	22,752,405,970
Allowance reversed during the year	(8,799,249,774)	(82,788,727,822)
Allowance utilised during the year	(101,771,108)	(53,647,174,632)
Transfer to allowance for long-term tools, supplies and spare parts	(1,719,267,402)	(10,513,611,572)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	87,710,082,208	78,205,925,745

**(b) Long-term tools, supplies and spare parts**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Long-term tools, supplies and spare parts	71,400,141,872	(51,727,289,968)	78,217,769,003	(49,096,070,107)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	49,096,070,107	29,145,767,294
Allowance made during the year	8,983,920,977	17,166,775,116
Allowance reversed during the year	(8,071,968,518)	(7,730,083,875)
Transfer from allowance for inventories	1,719,267,402	10,513,611,572
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	51,727,289,968	49,096,070,107

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## 12. Prepaid expenses

### (a) Short-term prepaid expenses

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Advertising expenses	63,044,208,196	95,481,128,569
Rental expenses	14,442,801,559	14,409,108,940
Tools and instruments	2,290,321,806	4,319,656,098
Others	9,164,579,876	29,611,875,229
	<u>88,941,911,437</u>	<u>143,821,768,836</u>

### (b) Long-term prepaid expenses

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Returnable packaging	72,543,423,150	138,198,807,564
Prepaid land costs	83,773,064,149	64,212,617,641
Property held for future investment (*)	51,602,316,000	51,602,316,000
Tools and instruments	27,038,423,849	41,793,677,975
Others	28,174,256,836	34,832,049,538
	<u>263,131,483,984</u>	<u>330,639,468,718</u>

(\*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 22(b)).

Movements of long-term prepaid expenses during the year were as follows:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Opening balance	330,639,468,718	328,604,633,780
Additions during the year	58,348,663,542	160,165,991,884
Transfer from construction in progress	1,610,962,880	3,326,643,517
Amortisation for the year	(148,912,584,744)	(161,454,452,643)
Transfer from tangible fixed assets	-	71,700,000
Transfer from investment properties	21,400,510,680	-
Transfer from/(to) short-term prepaid expenses	44,462,908	(75,047,820)
	<u>263,131,483,984</u>	<u>330,639,468,718</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
<b>Cost</b>						
Opening balance	2,115,980,817,406	8,232,148,288,565	252,733,707,252	164,844,129,295	9,249,846,674	10,774,956,789,192
Additions	7,279,069,981	23,732,438,249	4,688,000,000	2,080,122,546	-	37,779,630,776
Transfer from construction in progress	5,014,246,530	43,558,964,913	2,826,702,715	663,636,364	182,430,784	52,245,981,306
Transfer from investment properties	3,201,696,632	-	-	-	-	3,201,696,632
Reclassification	3,769,522,279	(769,989,543)	-	(3,540,036,919)	540,504,183	-
Disposals	(951,133,325)	(7,106,276,632)	(11,226,762,052)	(859,759,060)	-	(20,143,931,069)
Other adjustments	-	-	-	(1,017,145,320)	-	(1,017,145,320)
Closing balance	2,134,294,219,503	8,291,563,425,552	249,021,647,915	162,170,946,906	9,972,781,641	10,847,023,021,517
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	1,075,752,830,510	5,604,489,684,149	204,083,392,117	130,578,998,258	6,662,860,414	7,021,567,765,448
Charge for the year	96,774,469,066	416,472,347,591	14,118,827,590	13,090,426,639	966,980,792	541,423,051,678
Transfer from investment properties	2,943,771,712	-	-	-	-	2,943,771,712
Reclassification	3,647,876,053	(493,372,223)	-	(3,663,319,707)	508,815,877	-
Disposals	(951,133,325)	(7,001,368,500)	(11,226,762,052)	(859,759,060)	-	(20,039,022,937)
Closing balance	1,178,167,814,016	6,013,467,291,017	206,975,457,655	139,146,346,130	8,138,657,083	7,545,895,565,901
<b>Net book value</b>						
Opening balance	1,040,227,986,896	2,627,658,604,416	48,650,315,135	34,265,131,037	2,586,986,260	3,753,389,023,744
Closing balance	956,126,405,487	2,278,096,134,535	42,046,190,260	23,024,600,776	1,834,124,558	3,301,127,455,616



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2021 were assets costing VND3,615,821 million (1/1/2021: VND3,177,789 million) which were fully depreciated but still in active use.

The net book value of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal was to VND66,622 million as at 31 December 2021 (1/1/2021: VND62,578 million).

Historical cost of tangible fixed assets that the Group leased to its associates to earn rental income as at 31 December 2021 was VND61,027 million (1/1/2021: VND61,027 million).

**14. Finance lease tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures VND</b>
<b>Cost</b>	
Opening balance	179,020,927,499
Adjustments during the year	(5,438,201,434)
	173,582,726,065
<b>Closing balance</b>	
	173,582,726,065
<b>Accumulated depreciation</b>	
Opening balance	886,754,367
Charge for the year	5,203,616,193
	6,090,370,560
<b>Closing balance</b>	
	6,090,370,560
<b>Net book value</b>	
Opening balance	178,134,173,132
Closing balance	167,492,355,505
	167,492,355,505

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Intangible fixed assets**

	<b>Land use rights (*) VND</b>	<b>Software VND</b>	<b>Others VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>				
Opening balance	1,024,181,907,580	77,910,746,456	104,000,000	1,102,196,654,036
Additions	-	773,636,000	-	773,636,000
Transfer from construction in progress	-	2,620,945	-	2,620,945
Closing balance	1,024,181,907,580	78,687,003,401	104,000,000	1,102,972,910,981
<b>Accumulated amortisation</b>				
Opening balance	90,430,621,437	68,683,873,954	101,706,000	159,216,201,391
Charge for the year	6,814,635,334	3,759,773,291	2,294,000	10,576,702,625
Closing balance	97,245,256,771	72,443,647,245	104,000,000	169,792,904,016
<b>Net book value</b>				
Opening balance	933,751,286,143	9,226,872,502	2,294,000	942,980,452,645
Closing balance	926,936,650,809	6,243,356,156	-	933,180,006,965

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2021 were assets costing VND66,690 million (1/1/2021: VND66,192 million) which were fully amortised but still in active use.

The net book value of intangible fixed assets retired from active use and held for disposal was to VND304 million as at 31 December 2021 (1/1/2021: VND304 million).

- (\*) Land use rights as at 31 December 2021 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Group has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Group has recorded the increase in value of land use rights in “Intangible fixed assets” with a corresponding payable to State Treasury in “Other short-term payables” account (Note 22(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Group to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these consolidated financial statements, the Group is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Group. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Group has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the year, the Group has also recognised land rental and land tax expenses to the consolidated statement of income with an amount of VND30,518 million (2020: VND43,276 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

## 16. Investment properties

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Investment property held to earn rental (a)	30,909,849,865	33,412,839,013
Investment property held for capital appreciation (b)	10,360,398,977	31,760,909,657
	41,270,248,842	65,173,748,670

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(a) Investment property held to earn rental**

	<b>Land use rights VND</b>	<b>Buildings and structures VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	27,812,438,744	29,944,361,628	57,756,800,372
Transfer to tangible fixed assets	-	(3,201,696,632)	(3,201,696,632)
Disposals	-	(388,429,394)	(388,429,394)
<b>Closing balance</b>	<b>27,812,438,744</b>	<b>26,354,235,602</b>	<b>54,166,674,346</b>
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	8,510,892,550	15,833,068,809	24,343,961,359
Charge for the year	604,618,236	1,640,445,992	2,245,064,228
Transfer to tangible fixed assets	-	(2,943,771,712)	(2,943,771,712)
Disposals	-	(388,429,394)	(388,429,394)
<b>Closing balance</b>	<b>9,115,510,786</b>	<b>14,141,313,695</b>	<b>23,256,824,481</b>
<b>Net book value</b>			
Opening balance	19,301,546,194	14,111,292,819	33,412,839,013
Closing balance	18,696,927,958	12,212,921,907	30,909,849,865



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Investment property held for capital appreciation**

	<b>Land use rights VND</b>
<b>Cost</b>	
Opening balance	34,911,821,575
Transfer to long-term prepaid expenses (*)	(21,400,510,680)
	13,511,310,895
<b>Closing balance</b>	
	13,511,310,895
<b>Accumulated amortisation</b>	
Opening and closing balance	3,150,911,918
	3,150,911,918
<b>Net book value</b>	
Opening balance	31,760,909,657
Closing balance	10,360,398,977
	10,360,398,977

- (\*) During the year, the Group's management decided to change the using purpose of one of its land use rights at My Phuoc 3 Industrial Zone, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, from held for capital appreciation to construct a warehouse. As a result, the Group has transferred the prepaid land costs relating to this land use right from investment properties held for capital appreciation to long-term prepaid expenses (Note 12(b)).

The fair values of investment properties have not been determined as the Group has not performed a valuation.

**17. Construction in progress**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Opening balance	28,138,829,026	307,773,703,264
Additions during the year	576,174,484,629	300,190,623,200
Transfer to tangible fixed assets	(52,245,981,306)	(573,716,652,077)
Transfer to intangible fixed assets	(2,620,945)	(1,061,941,589)
Transfer to long-term prepaid expenses	(1,610,962,880)	(3,326,643,517)
Transfer to short-term prepaid expenses	-	(906,348,209)
Transfer to inventories	-	(813,912,046)
Other adjustments	1,017,145,320	-
	1,017,145,320	-
Closing balance	551,470,893,844	28,138,829,026
	551,470,893,844	28,138,829,026

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

During the year, interest expenses capitalised in construction in progress amounted to VND3,766 million (2020: Nil).

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Production expansion project	454,205,653,793	-
Buildings and structures	55,809,123,448	-
Other projects	41,456,116,603	28,138,829,026
	551,470,893,844	28,138,829,026

**18. Deferred tax assets and deferred tax liabilities**

	Tax rate	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	61,118,473,962	65,243,864,533
▪ Accrued expenses and provisions	20%	59,220,758,752	42,316,471,671
▪ Unrealised profits	20%	47,008,025,218	39,444,313,110
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	23,888,046,052	20,900,876,816
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,399,303,451	2,323,811,667
▪ Others	20%	1,207,421,264	540,202,248
		194,842,028,699	170,769,540,045
Deferred tax liabilities recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	29,998,637,331	31,945,415,048
▪ Tools and instruments	20%	2,894,887,862	5,150,600,909
▪ Accrued expenses and others	20%	409,800,014	(489,633,313)
		33,303,325,207	36,606,382,644

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**19. Accounts payable to suppliers**

(a) Accounts payable to suppliers – short-term

(i) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	564,615,342,170	223,084,440,143
Asia Packaging Industries (Vietnam) Company Limited	236,090,797,317	136,845,628,247
Other suppliers	1,599,541,528,964	1,292,976,546,458
	<hr/>	<hr/>
	2,400,247,668,451	1,652,906,614,848

(ii) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	564,615,342,170	223,084,440,143
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	44,420,956,582	19,812,398,470
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	25,307,805,043	44,976,587,953
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	10,309,697,221	18,108,761,000
Malaya - Vietnam Glass Limited	8,625,799,432	5,611,672,105
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	5,998,902,800	12,707,200,000
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	4,910,444,105	11,483,668,900
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	2,624,513,007	3,218,569,970
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,656,446,388	9,454,426,850
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,319,957,122	6,011,317,950
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,293,737,720	2,149,649,700
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	428,183,725	4,825,865,000
Me Linh Point Limited	-	319,000,000
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	156,715,090,594	96,115,396,624
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	307,209,113	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts payable to suppliers – long-term**

*Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers*

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Krones AG (*)	123,420,604,800	167,127,272,000
Others	100,000,000	100,000,000
	123,520,604,800	167,227,272,000

- (\*) The long-term accounts payable to Krones AG is secured by held-to-maturity investments and by and tangible fixed assets. The long-term accounts payable to supplier will be repaid in 2024.





Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
 Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
 (Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
 dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2021 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified to taxes receivable VND	31/12/2021 VND
Special sales tax	763,546,141,686	6,942,901,451,012	(6,818,994,323,120)	-	-	887,453,269,578
Corporate income tax	319,508,840,202	954,964,248,596	(919,005,428,188)	(190,735,228)	912,508,591	356,189,433,973
Value added tax	147,404,543,736	12,634,139,080,899	(1,458,504,293,832)	(11,183,713,822,935)	-	139,325,507,868
Personal income tax	21,420,232,919	96,526,406,996	(87,431,714,011)	(2,936,377,977)	88,859,551	27,667,407,478
Import-export tax	-	10,840,462,760	(10,840,462,760)	-	-	-
Other taxes	5,418,573,490	62,191,655,009	(56,365,784,911)	(5,041,118,177)	135,617,819	6,338,943,230
	1,257,298,332,033	20,701,563,305,272	(9,351,142,006,822)	(11,191,882,054,317)	1,136,985,961	1,416,974,562,127

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2021 VND	Net-off VND	Reclassified from taxes payable VND	31/12/2021 VND
Corporate income tax	2,245,145,731	(190,735,228)	912,508,591	2,966,919,094
Personal income tax	3,717,307,576	(2,936,377,977)	88,859,551	869,789,150
Other taxes	30,169,262,744	(5,041,118,177)	135,617,819	25,263,762,386
	36,131,716,051	(8,168,231,382)	1,136,985,961	29,100,470,630

21. Accrued expenses

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Advertising and promotion expenses	297,522,986,129	159,236,197,134
Interest expenses	13,198,804,841	13,139,719,501
Others	59,970,043,560	64,945,549,844
	370,691,834,530	237,321,466,479

22. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Short-term deposits received	112,619,187,330	134,765,892,226
Dividends payable	1,318,815,197,765	32,410,792,586
Other payables	61,026,227,981	64,363,267,655
	2,227,840,485,776	966,919,825,167

(\*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 15).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Other payables – short-term to related parties***

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>The ultimate parent company</i></b>		
Thai Beverage Public Company Limited	448,149,450	1,878,375,715
<b><i>The intermediate parent company</i></b>		
BeerCo Limited	1,727,126,808	-
<b><i>The parent company</i></b>		
Vietnam Beverage Company Limited	687,285,174,000	-
<b><i>Associates and jointly controlled entities</i></b>		
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	56,487,760	719,210
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	215,350,400
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	10,937,943
<b><i>Other related parties</i></b>		
Super Brands Company Pte. Ltd	2,477,547,727	2,464,069,317
Chang International Co., Ltd	750,049,954	667,563,948
Chang Beer Co., Ltd	743,116,593	-
Fraser and Neave, Limited	626,614,560	481,446,018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	-	2,000,000

**(b) Other payables – long-term**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	3,207,748,986	2,951,200,000
	<b>54,810,064,986</b>	<b>54,553,516,000</b>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**23. Borrowings and finance lease liabilities**

**(a) Short-term borrowings and finance lease liabilities**

	Movements during the year			31/12/2021 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
	1/1/2021 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	439,214,639,859	2,984,178,514,935	(3,110,316,316,020)	313,076,838,774
Current portion of long-term borrowings (Note 23(b))	9,577,320,000	7,597,790,000	(9,577,320,000)	7,597,790,000
Current portion of long-term finance lease liabilities (Note 23(b))	-	1,071,743,198	-	1,071,743,198
	448,791,959,859	2,992,848,048,133	(3,119,893,636,020)	321,746,371,972

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch	VND	194,291,999,211	50,500,000,000
▪ Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank – Quang Ngai Branch	VND	99,522,236,155	69,985,955,236
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Minh Branch	VND	11,000,000,000	50,000,000,000
▪ Shinhan Bank Vietnam Ltd - Ha Noi Branch	VND	8,262,603,408	-
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch	USD	-	60,193,452,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam – My Dinh Branch	VND	-	55,805,010,701
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	-	50,000,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	-	37,230,221,922
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ngai Branch	VND	-	35,500,000,000
▪ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Vinh Branch	VND	-	30,000,000,000
		313,076,838,774	439,214,639,859



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The short-term VND denominated borrowings bore interest at rates ranging from 3.10% to 4.50% per annum (1/1/2021: from 3.30% to 5.00% per annum) and short-term USD denominated borrowings bore interest at rate of 2.50% per annum (1/1/2021: from 3.00% to 5.00% per annum). The short-term borrowings are secured by inventories, accounts receivables from customers, held-to-maturity investments, tangible fixed assets and investment properties.

**(b) Long-term borrowings and finance lease liabilities**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Long-term borrowings (i)	175,597,790,000	367,175,110,000
Finance lease liabilities (ii)	174,297,753,621	168,666,168,457
	<u>349,895,543,621</u>	<u>535,841,278,457</u>
Long-term borrowings repayable within twelve months	(7,597,790,000)	(9,577,320,000)
Long-term finance lease liabilities repayable within twelve months	(1,071,743,198)	-
	<u>(8,669,533,198)</u>	<u>(9,577,320,000)</u>
Repayable after twelve months	<u>341,226,010,423</u>	<u>526,263,958,457</u>

**(i) Long-term borrowings**

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

		Year of Currency maturity	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	2027	168,000,000,000	350,000,000,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	VND	2022	5,938,590,000	13,856,710,000
▪ Shinhan Bank Vietnam Ltd - Ha Noi Branch	VND	2022	1,659,200,000	3,318,400,000
			<u>175,597,790,000</u>	<u>367,175,110,000</u>

The long-term borrowings bore interest at rates ranging from 6.58% to 8.20% per annum (1/1/2021: 7.80% to 8.60% per annum) and are secured by tangible fixed assets, assets to be formed in the future and investment properties.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Finance lease liabilities**

The minimum lease payments under non-cancellable finance leases were as follows:

	Payments VND	31/12/2021 Interest VND	Principal VND	Payments VND	1/1/2021 Interest VND	Principal VND
Within one year	16,101,530,820	15,029,787,622	1,071,743,198	5,947,689,088	5,947,689,088	-
Within two to five years	64,406,123,280	59,116,000,972	5,290,122,308	65,736,670,272	65,736,670,272	-
More than five years	434,741,332,140	266,805,444,025	167,935,888,115	458,787,177,940	290,121,009,483	168,666,168,457
	515,248,986,240	340,951,232,619	174,297,753,621	530,471,537,300	361,805,368,843	168,666,168,457



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Group's employees in accordance with the Group's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	183,520,779,759	294,925,203,277
Appropriation during the year (Note 26)	170,371,174,012	170,112,525,933
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 26)	(8,696,312,008)	(57,485,195,218)
Utilisation during the year	(106,944,193,685)	(224,031,754,233)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	238,251,448,078	183,520,779,759
	<hr/>	<hr/>

**25. Provisions – long-term**

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	126,213,421,774	135,416,747,716
Provision made during the year	1,198,503,536	5,332,112,060
Transfer (to)/from provisions – short-term	(31,990,000)	172,000,000
Provision reversed during the year	(41,518,366,385)	(1,593,618,751)
Provision utilised during the year	(4,503,440,230)	(13,113,819,251)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	81,358,128,695	126,213,421,774
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**26. Changes in owners' equity**

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
<b>Balance as at 1 January 2020</b>	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,272,873,771	1,130,372,829,157	11,231,596,467,620	18,805,262,696,774	1,270,984,359,590	20,076,247,056,364
Net profit for the year	-	-	-	-	4,723,496,860,190	4,723,496,860,190	213,349,110,064	4,936,845,970,254
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	(149,318,980,876)	(149,318,980,876)	(20,793,545,057)	(170,112,525,933)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	51,522,281,739	51,522,281,739	5,962,913,479	57,485,195,218
Adjustments to investment and development fund	-	-	-	(7,538,772,810)	7,538,772,810	-	-	-
Dividends (Note 29)	-	-	-	-	(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)	(193,710,724,921)	(3,720,757,247,921)
Foreign exchange differences	-	-	(407,539,897)	-	-	(407,539,897)	-	(407,539,897)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(5,160,121,829)	(5,160,121,829)	(879,933,576)	(6,040,055,405)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	40,235,334,870	40,235,334,870	(187,026,621)	40,048,308,249
Others	-	-	-	12,114,283	1,634,714,209	1,646,828,492	320,401,507	1,967,229,999
<b>Balance as at 31 December 2020</b>	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463	1,275,045,554,465	21,215,276,390,928



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
<b>Balance as at 1 January 2021</b>	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463	1,275,045,554,465	21,215,276,390,928
Net profit for the year	-	-	-	-	3,677,252,341,304	3,677,252,341,304	252,053,205,934	3,929,305,547,238
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	(148,992,864,643)	(148,992,864,643)	(21,378,309,369)	(170,371,174,012)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	8,087,366,226	8,087,366,226	608,945,782	8,696,312,008
Dividends (Note 29)	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)	(138,226,824,350)	(2,382,710,975,350)
Foreign exchange differences	-	-	473,958,987	-	-	473,958,987	-	473,958,987
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(5,058,422,702)	(5,058,422,702)	(937,933,937)	(5,996,356,639)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	111,684,257	111,684,257	315,745	112,000,002
Others	-	-	-	(604,797,503)	(5,543,616,912)	(6,148,414,415)	6,148,414,414	(1)
<b>Balance as at 31 December 2021</b>	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,339,292,861	1,122,241,373,127	13,655,871,142,263	21,221,472,334,477	1,373,313,368,684	22,594,785,703,161

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## 27. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2021 and 1/1/2021	
	Number of shares	VND
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets. In respect of shares bought back by the Group, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movement in share capital during the years ended 31 December 2021 and 31 December 2020.

## 28. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

## 29. Dividends

The Resolutions of the Board of Directors of the Company on 26 January 2021 and 20 December 2021 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) and VND1,282,562 million (equivalent to VND2,000 per share), respectively, from retained profits of 2020 (2020: VND3,527,047 million, equivalent to VND5,500 per share).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**30. Off balance sheet items**

**(a) Leases**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Within one year	255,812,162,338	246,064,601,593
Within two to five years	479,765,985,921	674,713,367,337
More than five years	463,262,312,599	556,310,437,539
	<b>1,198,840,460,858</b>	<b>1,477,088,406,469</b>

**(b) Assets, materials and goods held for third parties**

	<b>Unit</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
Beers	box/crate	2,591,718	3,668,219
Beverages	box/crate	176,538	72,637
Plastic crates	piece	14,950	142,727

**(c) Foreign currencies**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>
USD	541,227	12,270,976,966	348,970	8,025,226,712
AUD	17,871	285,465,703	-	-
EUR	3,165	80,316,825	5,921	165,702,273
		<b>12,636,759,494</b>		<b>8,190,928,985</b>

**(d) Capital expenditure commitments**

At the reporting date, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Approved and contracted	86,977,828,511	416,256,572,434

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**31. Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total revenue		
▪ Sales of beers	23,238,177,342,527	24,825,638,007,449
▪ Sales of raw materials	3,045,469,574,053	2,960,705,983,070
▪ Sales of beverages	137,129,233,756	171,263,021,494
▪ Sales of alcohol and wine	47,411,234,586	71,736,427,084
▪ Others	109,820,008,591	106,279,185,202
	<hr/>	<hr/>
	26,578,007,393,513	28,135,622,624,299
	<hr/>	<hr/>
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	190,197,799,804	171,883,259,341
▪ Sales returns	14,063,299,851	2,415,527,947
	<hr/>	<hr/>
	204,261,099,655	174,298,787,288
	<hr/>	<hr/>
Net revenue	26,373,746,293,858	27,961,323,837,011
	<hr/>	<hr/>

**32. Cost of goods sold and services provided**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total cost of goods sold and services provided:		
▪ Beers sold	15,558,536,969,969	16,418,911,045,685
▪ Raw materials sold	3,028,411,625,842	2,845,343,798,543
▪ Beverages sold	111,802,339,869	120,956,970,990
▪ Alcohol and wine sold	43,750,632,477	59,231,832,046
▪ Others	22,679,914,208	15,785,405,298
	<hr/>	<hr/>
	18,765,181,482,365	19,460,229,052,562
	<hr/>	<hr/>





Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**33. Financial income**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Interest income from term deposits at banks	848,327,266,035	929,227,793,354
Gain on disposals of equity investments in other entities	219,311,557,533	-
Foreign exchange gains	49,947,987,367	42,079,317,739
Dividends income	1,383,714,900	3,092,406,500
Other financial income	626,596,022	2,117,277
	<hr/> 1,119,597,121,857	<hr/> 974,401,634,870 <hr/>

**34. Financial expenses**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Interest expense	48,739,800,374	63,681,326,473
Foreign exchange losses	7,376,309,203	32,531,682,398
(Reversal of allowance)/allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(34,805,203,650)	9,023,155,026
Other financial expenses	1,473,261,680	213,213,669
	<hr/> 22,784,167,607	<hr/> 105,449,377,566 <hr/>

**35. Selling expenses**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Advertising and promotion expenses	2,191,864,691,196	1,563,612,031,993
Staff costs	793,247,695,388	727,197,975,815
Rental expenses	135,188,763,304	138,836,925,600
Returnable packaging expenses	78,767,238,494	97,507,110,762
Transportation expenses	32,324,955,041	41,332,560,798
Depreciation and amortisation	25,105,571,201	23,129,282,780
Others	243,869,714,745	267,420,893,335
	<hr/> 3,500,368,629,369	<hr/> 2,859,036,781,083 <hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**36. General and administration expenses**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Staff costs	375,830,783,614	415,940,713,863
Rental expenses	58,024,994,916	75,269,818,546
Depreciation and amortisation	26,666,626,632	29,952,163,870
Others	137,193,850,250	180,842,648,236
	597,716,255,412	702,005,344,515

**37. Production and business costs by elements**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Raw material costs included in production cost	5,271,608,295,836	5,367,647,284,900
Labour costs and staff costs	1,587,526,811,957	1,507,607,536,510
Depreciation and amortisation	557,477,760,126	593,451,595,931
Outside services	3,376,124,303,125	2,876,725,251,113
Other expenses	403,345,950,249	542,196,698,775

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

### 38. Corporate income tax

#### (a) Recognised in the consolidated statement of income

	2021 VND	2020 VND
<b>Current tax expense</b>		
Current year	954,011,763,892	1,123,217,746,589
Under provision in prior years	952,484,704	1,725,075,881
	954,964,248,596	1,124,942,822,470
<b>Deferred tax (benefit)/expense</b>		
Origination and reversal of temporary differences	(27,375,546,091)	50,029,533,241
	927,588,702,505	1,174,972,355,711

#### (b) Reconciliation of effective tax rate

	2021 VND	2020 VND
Accounting profit before tax	4,856,894,249,743	6,111,818,325,965
Tax at the Company's tax rate	971,378,849,949	1,222,363,665,193
Effect of different tax rates in subsidiaries	(17,181,519,843)	(13,238,380,543)
Tax incentives	(18,021,034,836)	(15,746,768,043)
Tax exempt income	(34,864,739,694)	(54,099,665,298)
Non-deductible expenses	23,429,988,289	13,224,601,912
Changes in unrecognised deferred tax assets	139,884,457	20,984,159,491
Tax losses utilised	(994,142)	(296,462,626)
Under provision in prior years	952,484,704	1,725,075,881
Others	1,755,783,621	56,129,744
	927,588,702,505	1,174,972,355,711

#### (c) Applicable tax rates

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profits. Subsidiaries have the obligation to pay the Government income tax at rates ranging from 10% to 20% of taxable profits.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**39. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the years ended 31 December 2021 and 31 December 2020 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

*(i) Net profit attributable to ordinary shareholders*

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b> <b>(Restated)</b>
Net profit for the year	3,677,252,341,304	4,723,496,860,190
Appropriation to bonus and welfare fund	(148,992,864,643)	(141,231,614,650)
Net profit attributable to ordinary shareholders	<u>3,528,259,476,661</u>	<u>4,582,265,245,540</u>

The appropriation of bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2021 was estimated based on the budgeted amount that was approved by shareholders at Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2020 was restated based on the actual appropriation which was approved by shareholders at Annual General Meeting. Accordingly, basic earnings per share for the year ended 31 December 2020 have been restated to VND7,145 per share based on the adjusted amount appropriated to bonus and welfare fund (as previously reported: VND7,133 per share).

*(ii) Weighted average number of ordinary shares*

There was no movement in the number of shares for the year ended 31 December 2021 and 31 December 2020. The weighted average number of ordinary shares used to calculate basic earnings per share for two presented years are 641,281,186 shares.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**40. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2021 VND	2020 VND
<i>The ultimate parent company</i>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Payments on behalf of the Group	6,155,192,544	7,606,756,051
<i>The intermediate parent company</i>		
<b>BeerCo Limited</b>		
Payments on behalf of the Group	10,185,243,890	-
<i>The parent company</i>		
<b>Vietnam Beverage Company Limited</b>		
Dividends	1,202,749,054,500	1,890,034,228,500
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
<b>Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	221,117,524,072	196,805,131,646
Provision of services	-	100,000,000
Sales of finished goods	102,931,600	-
Purchases of merchandise goods	652,161,376,737	597,503,580,844
Other transactions	-	993,519,451
Dividends received	-	2,600,000,000
<b>Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	254,845,958,852	258,289,840,556
Provision of services	219,121,318	1,535,147,177
Sales of tools and supplies	7,600,000	-
Purchases of merchandise goods	775,724,723,429	872,774,105,609
Other transactions	28,156,800	1,583,294,711
Dividends received	-	2,300,000,000
<b>Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	212,467,158,527	192,019,007,038
Provision of services	-	120,000,000
Purchases of merchandise goods	645,412,261,719	557,922,051,140
Other transactions	-	516,984,000
Dividends received	6,347,700,000	6,347,700,000

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2021 VND	2020 VND
<b>Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	379,890,505,349	377,561,114,090
Provision of services	563,788,528	4,193,958,670
Sales of tools and supplies	88,482,000	-
Sales of other goods	318,100,000	-
Purchases of merchandise goods	1,278,755,571,382	1,334,315,992,270
Purchases of raw materials	1,965,336,008	-
Warehouse rental fee	873,059,168	905,274,906
Other transactions	483,091,565	1,270,671,636
Dividends received	24,375,807,500	33,660,770,500
<b>Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	261,415,069,467	267,513,653,769
Provision of services	5,093,716,092	4,210,699,000
Sales of finished goods	3,027,400	38,442,800
Sales of tools and supplies	3,260,746	-
Purchases of merchandise goods	802,519,930,925	884,009,075,535
Purchases of raw materials	1,844,906,000	-
Dividends received	5,100,000,000	1,500,000,000
Purchases of others	446,600,000	-
<b>Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	420,320,668,438	508,210,659,792
Provision of services	4,216,020,541	4,732,609,337
Purchases of merchandise goods	1,266,494,775,070	1,555,408,213,021
Other transactions	-	69,288,720
Dividends payment	3,100,027,500	5,216,685,900
<b>Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	48,874,437,035	71,138,672,280
Provision of services	1,839,010,602	2,286,970,184
Purchases of merchandise goods	318,756,899,800	385,105,659,990
Purchases of raw materials	146,021,200	-
Other transactions	-	1,495,701,920
Dividends received	-	2,402,400,000
<b>Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	185,133,506,431	191,131,544,834
Sales of finished goods	109,710,150	88,010,730
Sales of tools and supplies	15,675,000	-
Provision of services	511,856,064	960,158,600
Purchases of merchandise goods	555,853,075,362	649,926,506,740
Purchases of raw materials	212,961,000	-
Other transactions	-	1,915,323,823
Dividends received	6,983,307,000	11,756,614,000



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2021 VND	2020 VND
<b>Malaya - Vietnam Glass Limited</b>		
Sales of other goods	-	6,261,779,366
Sales of services	238,000,000	-
Sales of scrap	1,851,153,399	-
Purchases of packaging materials	53,216,890,506	43,155,318,816
<b>Me Linh Point Limited</b>		
Dividends received	32,650,829,635	29,987,776,415
Sales of finished goods	23,583,500	-
Purchases of services	7,935,167,159	2,942,120,109
<b>San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited</b>		
Sales of finished goods	-	1,778,112,000
Sales of raw materials	1,253,280,000	-
Purchases of packaging materials	69,044,749,000	99,383,947,300
Other transactions	-	236,645,638
<b>Crown Beverage Cans Saigon Limited</b>		
Sales of raw materials and other goods	-	1,860,158,464
Provision of services	1,531,920,100	-
Purchases of merchandise goods	-	3,616,558,447
Purchases of packaging materials	1,814,231,591,609	1,541,129,091,401
Dividends received	136,091,200,930	-
<b>Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	326,526,514,717	289,630,370,143
Sales of tools and supplies	228,408,600	-
Provision of services	251,625,528	1,572,178,328
Sales of finished goods	63,620,000	-
Purchases of merchandise goods	944,920,801,547	954,540,383,059
Purchases of raw materials	49,801,500	-
Dividends received	1,000,000,000	4,000,000,000
<b>Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company</b>		
Sales of finished goods	75,663,900	-
<i>Other related parties</i>		
<b>TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd</b>		
Purchases of packaging materials	900,534,430,105	792,456,083,542
Other purchases	169,800,000	-
<b>S.A.S. CTAMAD Co., Ltd</b>		
Other purchases	9,090,908	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2021 VND	2020 VND
<b>MM Mega Market (Vietnam) Company Limited</b>		
Purchases of goods	5,307,015,205	-
<b>Super Brands Company Pte. Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Group	4,820,212,005	5,386,560,273
<b>Fraser and Neave, Limited</b>		
Payments on behalf of the Group	1,718,509,256	4,797,551,923
<b>Fraser &amp; Neave (Singapore) Pte. Limited</b>		
Payments on behalf of the Group	-	2,000,000
<b>InterBev (Singapore) Limited</b>		
Sales of finished goods	-	214,472,290
Sales of merchandise goods	274,522,020	708,326,810
<b>Chang International Co., Ltd</b>		
Payments on behalf of the Group	4,764,149,269	5,655,431,923
<b>Chang Beer Co., Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Group	743,116,593	-
<b>Board of Directors members</b>		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	676,000,000	215,150,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	988,000,000	735,150,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	676,000,000	215,150,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	676,000,000	215,150,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	468,000,000	-
Ms. Ngo Minh Chau – Member	468,000,000	-
Mr. Nguyen Tien Dung – Member	869,400,000	1,581,200,000
Mr. Luong Thanh Hai – Member	943,000,000	1,553,150,000
<b>Board of Management</b>		
Salary and bonus	25,242,132,835	26,166,749,443
<b>Audit Committee</b>		
Remuneration	1,014,000,000	1,690,000,000



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
 Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021  
 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
 (Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
 dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

41. Non-cash investing activities

	2021 VND	2020 VND
Purchases of fixed assets and construction in progress but not yet paid	336,958,302,839	187,431,451,342

42. Post balance sheet event

*Dividends declared after the year end*

- Subsequent to the financial year-end, dividends of VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) has been declared to the shareholders per Resolution dated 14 February 2022. The dividends payable has not been accrued in these consolidated financial statements.

43. Comparative information

Except for the restatement of EPS as disclosed in Note 39, other comparative information as at 1 January 2021 were derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2020.

29 March 2022

Prepared by:

Approved by:



Hoang Thanh Van  
Accountant

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director

Neo Gim Siong Bennett  
General Director